

Bản tin

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

SỐ RA NGÀY 20/01/2024



BẢN TIN THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
binhtth@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Email:
tuohanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
email trên

Giấy phép xuất bản số:
47/GP-XBBT ngày 18/8/2023

MỤC LỤC

TÌNH HÌNH CHUNG	2
THỊ TRƯỜNG CAO SU	4
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	11
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU	17
THỊ TRƯỜNG CHÈ	24
THỊ TRƯỜNG SẮN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẮN	30
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	34
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	38
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	43

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ▶ **Cao su:** Giữa tháng 1/2023, giá cao su tại châu Á tăng do thị trường lạc quan về triển vọng nhu cầu từ Trung Quốc, trong khi nguồn cung có khả năng giảm do thời tiết bất lợi tại Thái Lan. Năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu 7,95 triệu tấn cao su tự nhiên và tổng hợp (gồm cả mủ cao su), trị giá 11,69 tỷ USD, tăng 8% về lượng, nhưng giảm 9,7% về trị giá so với năm 2022.
- ▶ **Cà phê:** 10 ngày giữa tháng 01/2024, giá cà phê Robusta và Arabica biến động không đồng nhất.
- ▶ **Hạt tiêu:** Năm 2023, xuất khẩu hạt tiêu của Căm-pu-chia giảm gần 26,8% so với năm 2022. Trong nửa đầu tháng 01/2024, giá hạt tiêu xuất khẩu tại In-đô-nê-xi-a tăng, trong khi giá xuất khẩu của Bra-xin và Việt Nam ổn định so với cuối năm 2023.
- ▶ **Chè:** Xuất khẩu chè của Xri Lan-ca giảm, xuất khẩu chè của Kê-ni-a tăng.
- ▶ **Sắn và sản phẩm từ sắn:** Giữa tháng 1/2024, giá sắn xuất khẩu tinh bột sắn và sắn lát xuất khẩu của Thái Lan điều chỉnh giảm.
- ▶ **Thủy sản:** Ê-cu-a-đo đã bắt đầu xuất khẩu sản phẩm tôm đạt tiêu chí giảm tác động lên môi trường và giảm lượng khí thải carbon tới thị trường Pháp. Doanh số bán cá tra ở Trung Quốc tăng mạnh trong kỳ nghỉ đón năm mới 2024 là dấu hiệu tích cực cho doanh số bán hàng trong dịp Tết Nguyên đán vào đầu tháng 2/2024. Năm 2023, nhập khẩu thủy sản của Hàn Quốc đạt 1,341 triệu tấn, trị giá 5,928 tỷ USD, giảm 15,9% về lượng và giảm 8,4% về trị giá so với năm 2022.
- ▶ **Gỗ và sản phẩm gỗ:** Xuất khẩu đồ thủ công và nội thất của In-đô-nê-xi-a trong năm 2023 ước tính giảm 28% so với năm 2022.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

► **Cao su:** Giá mua mủ cao su trong nước ổn định. Năm 2023, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Trung Quốc đạt trên 1,7 triệu tấn, trị giá 2,27 tỷ USD, tăng 6,6% về lượng, nhưng giảm 4,8% về trị giá so với năm 2022. Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 12 cho Hoa Kỳ, thị phần cao su Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm.

► **Cà phê:** Giữa tháng 01/2024, giá cà phê Robusta tiếp tục tăng từ 500 – 600 đồng/kg. Năm 2023, Việt Nam tăng mạnh xuất khẩu cà phê sang Hà Lan, tăng 46,2% về lượng và tăng 75,9% về trị giá so với năm 2022. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hà Lan từ thị trường ngoại khối EU tăng.

► **Hạt tiêu:** Trong nửa đầu tháng 1/2024, giá hạt tiêu đen giảm 2.000 – 4.000 đồng/kg so với cuối năm 2023. Năm 2023, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam tăng về lượng, nhưng giảm về trị giá so với năm 2022. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Đức từ thị trường ngoại khối EU tăng.

► **Chè:** Năm 2023, xuất khẩu chè của Việt Nam đạt 119,8 nghìn tấn, trị giá 208,2 triệu USD, giảm 18% về lượng và giảm 12% về trị giá so với năm 2022. Thị phần chè của Việt Nam

trong tổng lượng nhập khẩu của thị trường Hồng Kông tăng.

► **Sắn và sản phẩm từ sắn:** Giá sắn củ tươi tại miền Trung và miền Bắc tăng do nguồn cung thấp. Năm 2023, giá xuất khẩu bình quân sắn và các sản phẩm từ sắn của Việt Nam sang Trung Quốc đạt mức cao nhất kể từ năm 2018 đến nay. Thị phần sắn và tinh bột sắn của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc trong năm 2023 tăng so với năm 2022.

► **Thủy sản:** Xuất khẩu thủy sản sang thị trường Ca-na-đa dần hồi phục trong quý IV/2023, nhưng tính chung cả năm 2023 kim ngạch xuất khẩu vẫn giảm 38,5% so với năm 2022, chủ yếu do nhu cầu nhập khẩu của thị trường này giảm. Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Hàn Quốc giảm từ 14,2% trong năm 2022 xuống còn 13,5% trong năm 2023.

► **Gỗ và sản phẩm gỗ:** Năm 2023, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Ca-na-đa đạt 205,5 triệu USD, giảm 13,1% so với năm 2022. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam giảm trong tổng trị giá nhập khẩu của thị trường Thụy Sĩ.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Giữa tháng 1/2023, giá cao su tại châu Á tăng do thị trường lạc quan về triển vọng nhu cầu từ Trung Quốc, trong khi nguồn cung có khả năng giảm do thời tiết bất lợi tại Thái Lan.
- ▶ Năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu 7,95 triệu tấn cao su tự nhiên và tổng hợp (gồm cả mủ cao su), trị giá 11,69 tỷ USD, tăng 8% về lượng, nhưng giảm 9,7% về trị giá so với năm 2022.
- ▶ Giá mua mủ cao su trong nước ổn định.
- ▶ Năm 2023, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Trung Quốc đạt trên 1,7 triệu tấn, trị giá 2,27 tỷ USD, tăng 6,6% về lượng, nhưng giảm 4,8% về trị giá so với năm 2022.
- ▶ Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 12 cho Hoa Kỳ trong 11 tháng năm 2023; thị phần cao su Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm so với 11 tháng năm 2022.

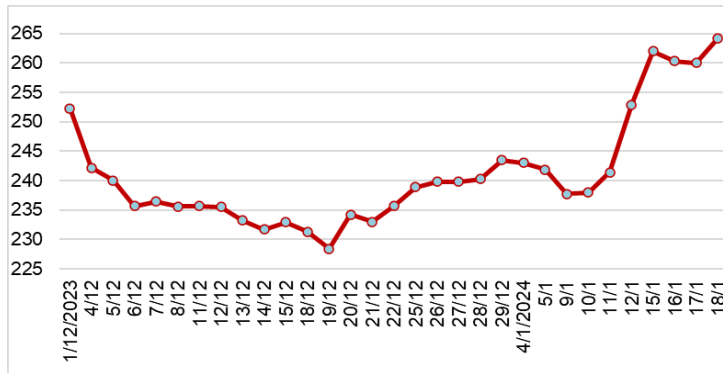


THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong 10 ngày giữa tháng 01/2024, giá cao su tại các sàn châu Á tăng so với 10 ngày trước đó do các nhà đầu tư lạc quan về triển vọng nhu cầu cao su khi nền kinh tế Trung Quốc tăng trưởng và thời tiết khắc nghiệt ở Thái Lan làm dấy lên lo ngại về nguồn cung thắt chặt. Đồng thời, sản xuất ô tô năm 2023 tăng trưởng cũng hỗ trợ tâm lý thị trường.

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE), giá cao su tăng mạnh lên mức cao nhất trong 7 tuần do giá dầu tăng và dữ liệu xuất khẩu của Trung Quốc thúc đẩy nhu cầu của nhà đầu tư. Ngày 18/01/2024 giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ở mức 264,2 Yên/kg (tương đương 1,79 USD/kg), tăng 9,4% so với 10 ngày trước đó và tăng 21,9% so với cùng kỳ năm 2023.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại sàn OSE từ tháng 12/2023 đến nay
(ĐVT: Yên/kg)

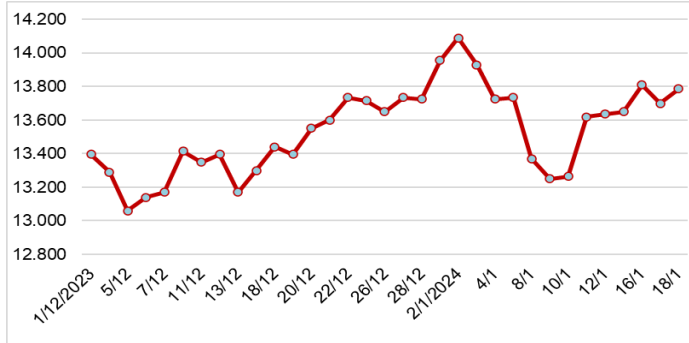


Nguồn: cf.market-info.jp

+ Tại sàn SHFE Thượng Hải, ngày 18/01/2024, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ở mức 13.785 NDT/tấn (tương đương 1,94 USD/kg), tăng 1,2% so với 10 ngày trước đó và tăng 2,6% so với cùng kỳ năm 2023. Tính đến ngày 12/01/2024, lượng cao su tự nhiên tồn kho trên sàn giao dịch Thượng Hải đạt 194.377 tấn, tăng 3.363 tấn; Lượng hàng

nhập kho đạt 178.370 tấn, tăng 9.950 tấn so với kỳ trước. Tồn kho cao su số 20 đạt 113199 tấn, giảm 3.024 tấn; Nhập kho số 20 đạt 106.747 tấn, giảm 2.621 tấn so với kỳ trước. Trong khi đó, tồn kho cao su tự nhiên tổng hợp ở Thanh Đảo đạt 435.400 tấn, tăng 4.700 tấn so với kỳ trước.

Diễn biến giá cao su tại sàn SHFE từ tháng 12/2023 đến nay
(ĐVT: NDT/tấn)

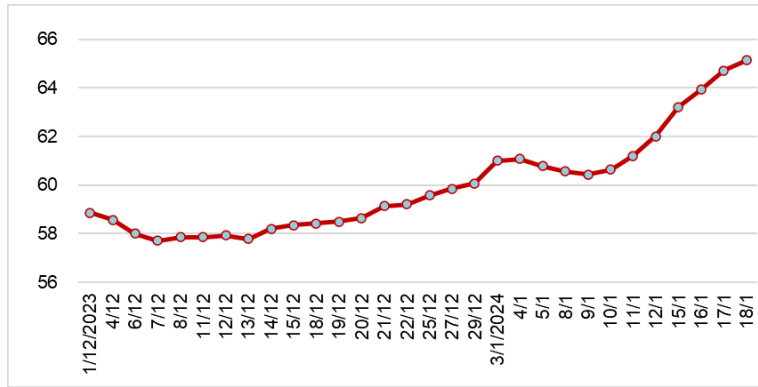


Nguồn: shfe.com.cn



+ Tại Thái Lan, giá cao su RSS3 tăng mạnh so với 10 ngày trước đó. Ngày 18/01/2024, giá cao su RSS3 chào bán ở 65,14 Baht/kg (tương đương 1,83 USD/kg), tăng 6,4% so với 10 ngày trước đó và tăng 29,9% so với cùng kỳ năm 2023.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan từ tháng 12/2023 đến nay
(ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

Theo báo cáo tháng 12/2023 của Hiệp hội các nước sản xuất cao su tự nhiên (ANRPC), sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu đạt khoảng 1,52 triệu tấn trong tháng 12/2023, giảm 3,4% so với tháng 11/2023, nhưng tăng 9,1% so với tháng 12/2022; Tiêu thụ cao su tự nhiên đạt khoảng 1,24 triệu tấn, giảm 4,4% so với tháng 11/2023 và giảm 3,2% so với tháng 12/2022. Năm 2023, sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu dự kiến đạt 15,14 triệu tấn, tăng 6,5% so với năm 2022. Trong đó, sản lượng của Thái Lan tăng khoảng 2,5%, In-đô-nê-xi-a tăng 17,4%, Trung Quốc giảm 3,1%, Ấn Độ tăng 3,8%, Việt Nam tăng 4,1%, Ma-lai-xi-a giảm 9,8%, Bờ Biển Ngà tăng 16,5% và các nước khác tăng 5% so với năm 2022.

Tiêu thụ cao su tự nhiên toàn cầu năm 2023 dự kiến đạt 15,5 triệu tấn, giảm 0,5% so với năm 2022. Trong đó, nhu cầu của Trung Quốc tăng 3,8%, Ấn Độ tăng 5,7%, Thái Lan tăng 16,2%, In-đô-nê-xi-a tăng 3%, Ma-lai-xi-a giảm 22,3%, Việt Nam tăng 0,2%, Liên minh châu Âu giảm 6,4%, Hoa Kỳ giảm 9,9%, Nhật Bản giảm 1,5%, các nước khác giảm 18,2% so với năm 2022.

Trung Quốc: Theo thống kê của Tổng cục Hải quan Trung Quốc, năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu 7,95 triệu tấn cao su tự nhiên và tổng hợp (gồm cả mủ cao su), trị giá 11,69 tỷ USD, tăng 8% về lượng, nhưng giảm 9,7% về trị giá so với năm 2022.

Bờ Biển Ngà: Trong năm 2023, Bờ Biển Ngà xuất khẩu được 1,63 triệu tấn cao su, tăng 19,2% so với năm 2022. Cao

su của Bờ Biển Ngà được xuất khẩu chủ yếu sang Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Ấn Độ, Hoa Kỳ, Đức... Bờ Biển Ngà đang trên đà phát triển sản xuất cao su, quốc gia này sắp trở thành nhà sản xuất cao su tự nhiên lớn thứ ba thế giới tính theo sản lượng.

- **Ma-lai-xi-a:** Trong 11 tháng năm 2023, sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a đạt 317,51 nghìn tấn, giảm 8,7% so với cùng kỳ năm 2022.

+ Xuất khẩu cao su của Ma-lai-xi-a trong 11 tháng năm 2023 đạt 532,88 nghìn tấn, giảm 7,1% so với cùng kỳ năm 2022. Trung Quốc tiếp tục là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Ma-lai-xi-a.

+ Ma-lai-xi-a nhập khẩu 871,54 nghìn tấn cao su tự nhiên trong 11 tháng năm 2023, giảm 19,9% so với cùng kỳ năm 2022. Chủng loại cao su tự nhiên nhập khẩu chính bao gồm: Cao su tiêu chuẩn, mủ cao su cô đặc và các dạng cao su tự nhiên khác. Thái Lan, Bờ Biển Ngà, Phi-líp-pin và Mi-an-ma là những nguồn cung cấp cao su tự nhiên chính cho Ma-lai-xi-a.

+ Tiêu thụ cao su tự nhiên nội địa của Ma-lai-xi-a trong 11 tháng năm 2023 đạt 285,93 nghìn tấn, giảm 28,1% so với cùng kỳ năm 2022.

+ Dự trữ cao su tự nhiên tại Ma-lai-xi-a tính đến cuối tháng 11/2023 đạt 172,33 nghìn tấn, giảm 10,9% so với cùng kỳ năm 2022.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong 10 ngày giữa tháng 01/2024, giá mủ cao su nguyên liệu tại các tỉnh, thành phố trên cả nước ổn định so với 10 ngày trước đó. Tại các công ty cao su, giá mua mủ cao su nguyên liệu duy trì quanh mức 270-305 đồng/TSC. Trong đó, Công ty Cao su Phú Riềng giữ giá mua ở mức 285-305 đồng/TSC, ổn định so với

cuối tháng trước; Công ty Cao su Bình Long giữ giá mua ở mức 285-295 đồng/TSC; Công ty Cao su Bà Rịa giữ giá mua ở mức 283-293 đồng/TSC; Công ty Cao su Mang Yang mua mủ cao su ở mức 270-278 đồng/TSC, ổn định so với 10 ngày trước đó.

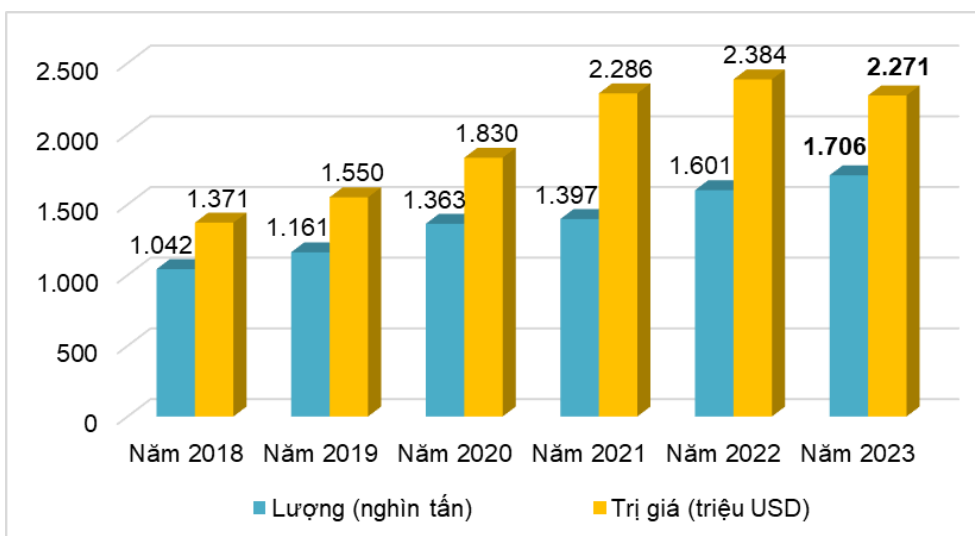


TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM SANG TRUNG QUỐC NĂM 2023

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, năm 2023, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Trung Quốc đạt trên 1,7 triệu tấn, trị giá 2,27 tỷ USD, tăng 6,6% về lượng, nhưng giảm 4,8% về trị giá so với năm 2022. Trung Quốc tiếp tục là

thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam, chiếm 79,63% về lượng và chiếm 78,52% về trị giá trong tổng xuất khẩu cao su của cả nước trong năm 2023.

Xuất khẩu cao su của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc từ năm 2018-2023

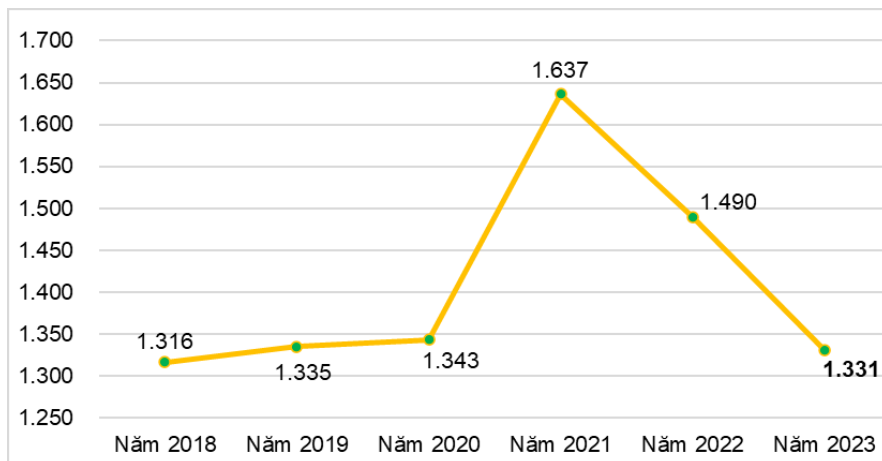


Nguồn: Theo số liệu của Tổng cục Hải quan

Về giá xuất khẩu: Giá cao su xuất khẩu sang Trung Quốc giảm mạnh so với năm 2022. Năm 2023, giá bình quân cao su xuất khẩu sang thị

trường Trung Quốc đạt 1.331 USD/tấn, giảm 10,7% so với năm 2022.

Giá bình quân xuất khẩu cao su của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc các năm 2018-2023 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán theo số liệu của Tổng cục Hải quan

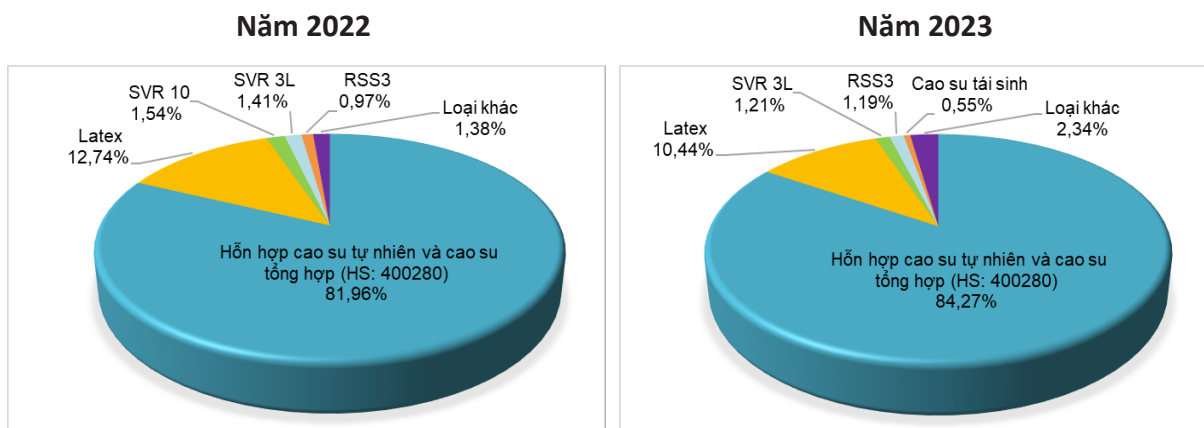
Trong năm 2023, Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc chủ yếu là Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280), chiếm 84,27% về lượng và chiếm 87,12% về trị giá trong tổng xuất khẩu cao su sang thị trường này. Đứng thứ 2 là chủng loại Latex chiếm 10,44% về lượng và chiếm 7,45% về trị giá; Đứng thứ 3 là SVR 3L chiếm 1,21% về lượng và chiếm 1,33% về trị giá trong tổng xuất khẩu cao su sang Trung Quốc trong năm 2023.

Về giá xuất khẩu: Giá xuất khẩu bình quân các chủng loại cao su sang Trung Quốc trong

năm 2023 đều giảm mạnh so với năm 2022, trong đó giảm mạnh nhất là Cao su hỗn hợp (HS: 4005) giảm 21,6%; Cao su tổng hợp giảm 19,1%; RSS1 giảm 18,8%; SVR 10 giảm 14,2%; RSS3 giảm 13,5%; SVR 20 giảm 13,1%; Latex giảm 12,5%; SVR 3L giảm 12,4%...

Tại thị trường Trung Quốc, cao su của Việt Nam phải cạnh tranh với cao su của Thái Lan, Ma-lai-xi-a, Bờ Biển Ngà. Để đẩy mạnh xuất khẩu cao su sang thị trường này, các doanh nghiệp cần đa dạng sản phẩm, tăng tỷ lệ cao su chế biến để nâng cao giá trị xuất khẩu.

Cơ cấu chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc (Tỷ trọng % tính theo lượng)



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA HOA KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, 11 tháng năm 2023, Hoa Kỳ nhập khẩu 1,54 triệu tấn cao su (HS: 4001, 4002, 4003, 4005), trị giá 3,16 tỷ USD, giảm 18,9% về lượng và giảm 28,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Ca-na-đa, Hàn Quốc và Bờ Biển Ngà là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Hoa Kỳ trong 11 tháng năm 2023. Trừ Can-na-đa, lượng cao su nhập khẩu của Hoa Kỳ từ các thị trường này đều giảm so với cùng kỳ năm 2022.

Trong 11 tháng năm 2023, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 12 cho Hoa Kỳ, đạt 22,88 nghìn tấn, trị giá 32,48 triệu USD, giảm 27,3% về lượng và giảm 41% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ chiếm 1,48%, giảm so với mức 1,65% của 11 tháng năm 2022.

Năm 2023, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Hoa Kỳ phải cạnh tranh với cao su từ nhiều thị trường, đặc biệt là từ In-đô-nê-xi-a (chiếm

24,46% tổng lượng nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ) và Thái Lan (chiếm 14,19% tổng lượng nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ).



Thị trường cung cấp cao su cho Hoa Kỳ trong 11 tháng năm 2023

Thị trường	11 tháng năm 2023		So với cùng kỳ năm 2022 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	11 tháng năm 2022	11 tháng năm 2023
Tổng	1.542.807	3.161.338	-18,9	-28,4	100,00	100,00
In-đô-nê-xi-a	377.324	601.292	-26,0	-38,6	26,77	24,46
Thái Lan	218.997	401.861	-21,9	-36,4	14,73	14,19
Ca-na-da	202.202	498.459	4,2	-1,5	10,19	13,11
Hàn Quốc	105.115	229.832	-3,0	-17,5	5,69	6,81
Bờ Biển Ngà	87.286	132.753	-5,4	-24,6	4,85	5,66
Đức	75.437	211.266	-9,6	-12,6	4,38	4,89
Mê-hi-cô	74.382	183.791	21,9	0,1	3,21	4,82
Nhật Bản	58.011	177.795	-28,6	-31,0	4,27	3,76
Pháp	43.617	122.367	-29,6	-26,6	3,25	2,83
Đài Loan	42.863	95.831	-10,2	-30,3	2,51	2,78
Li-bê-ri-a	37.929	51.351	-11,4	-29,7	2,25	2,46

Thị trường	11 tháng năm 2023		So với cùng kỳ năm 2022 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	11 tháng năm 2022	11 tháng năm 2023
Việt Nam	22.880	32.481	-27,3	-41,0	1,65	1,48
Thị trường khác	196.764	422.259	-36,4	-42,1	16,25	12,75

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

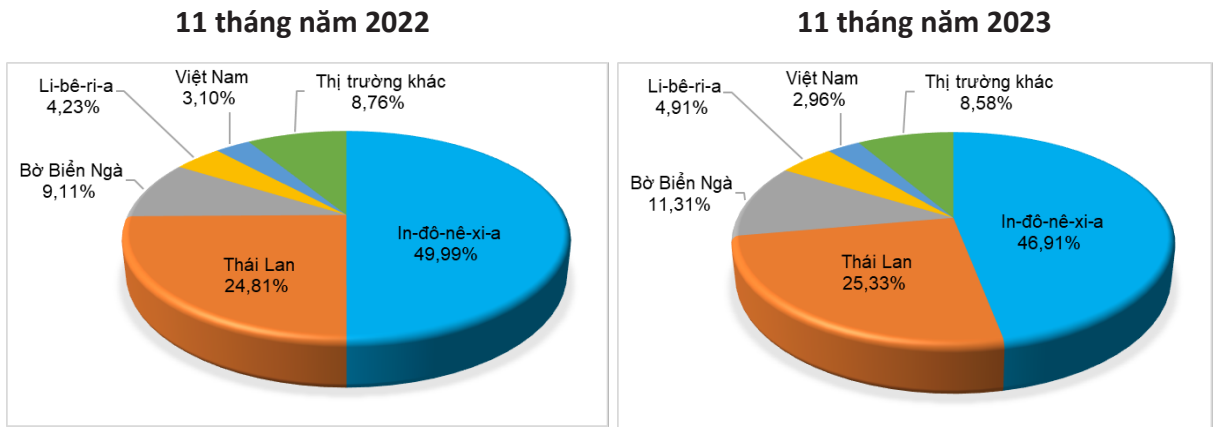
Về chủng loại: Trong 11 tháng năm 2023, Hoa Kỳ chủ yếu nhập khẩu cao su tự nhiên và cao su tổng hợp, trong đó nhập khẩu cao su tự nhiên chiếm 50,03% và cao su tổng hợp chiếm 32,5% tổng lượng cao su nhập khẩu của Hoa Kỳ, phần còn lại là cao su tái sinh và cao su hỗn hợp. Trong thời gian này, lượng và trị giá nhập khẩu cao su tự nhiên, cao su tổng hợp và cao su hỗn hợp của Hoa Kỳ đều giảm so với cùng kỳ năm 2022.

Trong 11 tháng năm 2023, Hoa Kỳ nhập khẩu 771,92 nghìn tấn cao su tự nhiên (HS 4001), trị giá 1,21 tỷ USD, giảm 23,7% về lượng và giảm 38,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. In-đô-

nê-xi-a, Thái Lan, Bồ Biển Ngà, Li-bê-ri-a và Việt Nam là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tự nhiên cho Hoa Kỳ trong 11 tháng năm 2023, lượng cao su tự nhiên nhập khẩu của Hoa Kỳ từ các thị trường này đều sụt giảm so với cùng kỳ năm 2022.

Trong 11 tháng năm 2023, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 5 cho Hoa Kỳ, với 22,86 nghìn tấn, trị giá 32,34 triệu USD, giảm 27,2% về lượng và giảm 40,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ chiếm 2,96%, giảm so với mức 3,1% của 11 tháng năm 2022.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên cho Hoa Kỳ (Tỷ trọng % tính theo lượng)



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Trong 11 tháng năm 2023, Hoa Kỳ nhập khẩu 501,48 nghìn tấn cao su tổng hợp (HS 4002), trị giá 1,23 tỷ USD, giảm 20,6% về lượng và giảm 28,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Hàn Quốc, Đức, Mê-hi-cô, Nhật Bản và Đài Loan là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tổng hợp cho Hoa Kỳ trong 11 tháng năm 2023. Trừ Mê-hi-cô, lượng cao su tự tổng hợp khẩu của Hoa Kỳ từ các thị trường này đều giảm so với cùng kỳ năm 2022.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tổng hợp cho Hoa Kỳ trong 11 tháng năm 2023 có sự thay đổi khi thị phần cao su tổng hợp của Hàn Quốc, Đức, Mê-hi-cô và thị trường Đài Loan tăng; trong khi thị phần của Nhật Bản, Pháp lại giảm. Cao su tổng hợp của Việt Nam chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ 10 ngày giữa tháng 01/2024, giá cà phê Robusta tăng, cà phê Arabica giảm.
- ▶ Trong nước, những ngày giữa tháng 01/2024, giá cà phê Robusta tiếp tục tăng 500 – 600 đồng/kg.
- ▶ Năm 2023, Việt Nam tăng mạnh xuất khẩu cà phê sang Hà Lan, tăng 46,2% về lượng và tăng 75,9% về trị giá so với năm 2022.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hà Lan từ thị trường ngoại khối EU tăng từ 13,1% trong 11 tháng năm 2022 lên 24,43% trong 11 tháng năm 2023.



THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

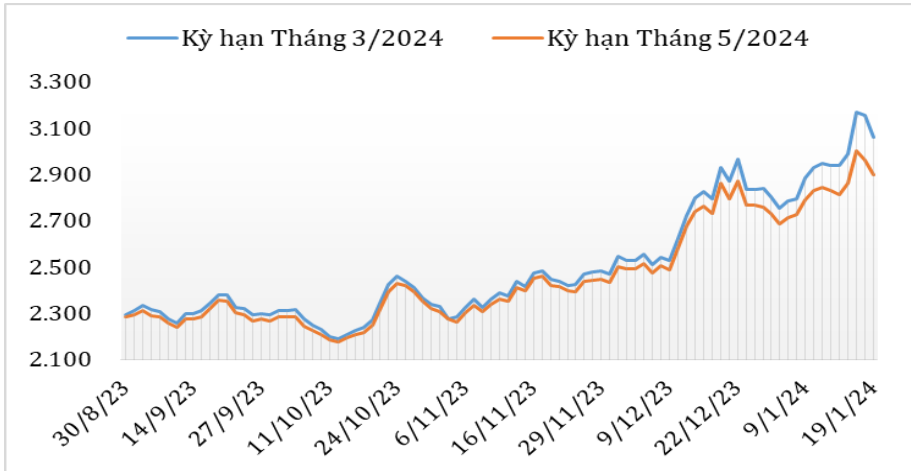
Những ngày giữa tháng 01/2024, giá cà phê Robusta tiếp tục tăng mạnh. Căng thẳng ở Biển Đỏ có thể tác động tiêu cực đến lạm phát và lãi suất toàn cầu. Bên cạnh đó, nhu cầu cà phê Robusta cao tác động tích cực lên giá. Xu hướng này được dự báo sẽ tiếp tục diễn ra trong ngắn hạn.

Theo ICO, nhu cầu cà phê toàn cầu trong niên vụ 2022/2023 đạt 10,4 triệu tấn, phần lớn

được bù đắp từ tồn kho vụ cũ. Sự gián đoạn nguồn cung bất kỳ sẽ khiến giá cà phê tăng vọt.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 19/01/2024, giá cà phê Robusta kỳ hạn giao tháng 3/2024, tháng 5/2024, tháng 7/2024 và tháng 9/2024 tăng lần lượt 4,5%, 2,4%, 1,0% và 0,6% so với ngày 10/01/2024, lên mức 3.063 USD/tấn; 2.899 USD/tấn; 2.786 USD/tấn và 2.724 USD/tấn.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ cuối tháng 8/2023 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Sàn giao dịch London

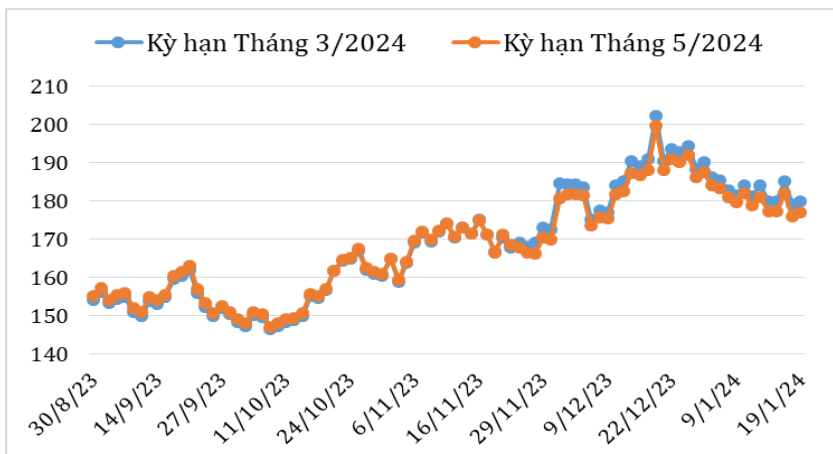
Giá cà phê Arabica giảm do yếu tố thời tiết thuận lợi tại các vùng trồng cà phê của Bra-xin. Bên cạnh đó, biến động tỷ giá USD/BRL tiếp tục khuyến khích người trồng cà phê Bra-xin đẩy mạnh bán ra.

Lũy kế 6 tháng đầu niên vụ 2023/2024 (từ tháng 7/2023 đến tháng 6/2024), Bra-xin đã xuất khẩu 22,3 triệu bao cà phê, tăng 26% so với 6 tháng đầu niên vụ 2022/2023.

Theo báo cáo của Hiệp hội các nhà xuất khẩu cà phê (Cecafé) Bra-xin, xuất khẩu cà phê hạt của nước này trong tháng 12/2023 đạt 3,78 triệu bao, tăng 30,6% so với tháng 12/2022 (bao gồm 3,26 triệu bao cà phê Arabica, tăng 15,2% và 526.974 bao cà phê Robusta, tăng 750,1%).

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 19/01/2024, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 3/2024, tháng 5/2024, tháng 7/2024 và tháng 9/2024 giảm lần lượt 2,3%, 2,8%, 3,0% và 3,1% so với ngày 10/01/2024, xuống còn 179,95 Uscent/lb, 177 Uscent/lb, 176,8 Uscent/lb và 177,3 Uscent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ cuối tháng 8/2023 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 19/01/2024, giá cà phê giao kỳ hạn tháng 3/2024, tháng 5/2024, tháng 7/2024 và tháng 9/2024 giảm

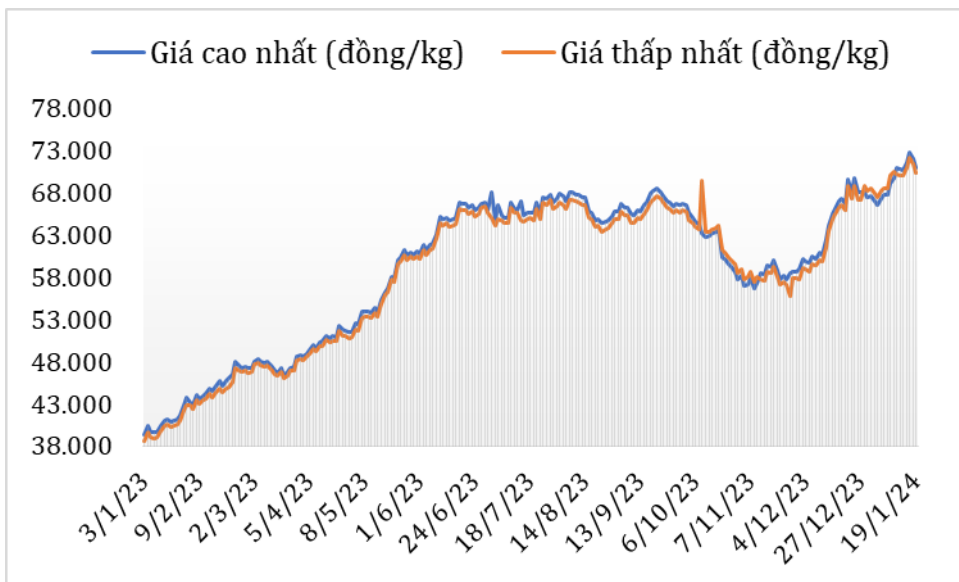
lần lượt 2,4%, 3,0%, 3,2% và 1,9% so với ngày 10/01/2024, xuống còn 222,5 Uscent/lb, 216,4 Uscent/lb, 218,35 Uscent/lb và 216,4 Uscent/lb.

TRONG NƯỚC: GIỮA THÁNG 1/2024, GIÁ CÀ PHÊ TĂNG 500 – 600 ĐỒNG/KG

Những ngày giữa tháng 01/2024, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa tăng so với đầu tháng 1/2024, song tốc độ tăng đã chậm lại. Ngày 19/01/2024, giá cà phê Robusta tăng từ 500 – 600 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát)

so với ngày 10/01/2024. Tại các tỉnh Gia Lai, Đắk Nông, Đắk Lắk, giá cùng tăng 500 đồng/kg, lên mức 70.900 – 71.000 đồng/kg; tại tỉnh Lâm Đồng, giá tăng 600 đồng/kg, lên mức 70.400 đồng/kg.

Diễn biến giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa năm 2023 – 2024



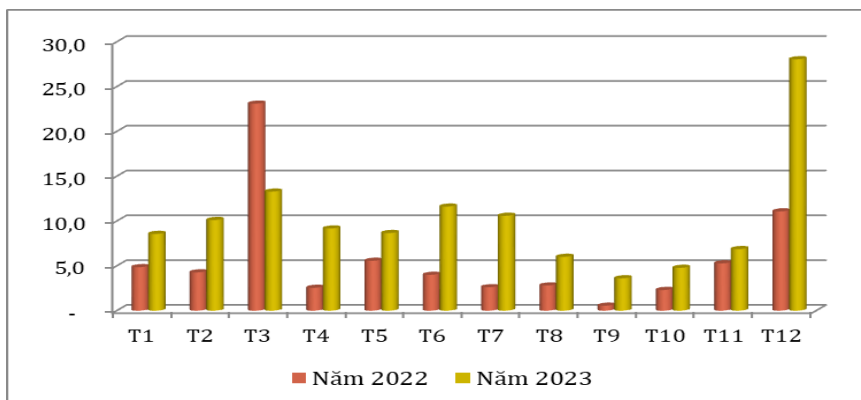
Nguồn: giacaphe.com

NĂM 2023, XUẤT KHẨU CÀ PHÊ CỦA VIỆT NAM SANG HÀ LAN TĂNG MẠNH

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, năm 2023, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Hà Lan đạt 44,34 nghìn tấn, trị giá 121,3 triệu USD, tăng 46,2% về lượng và tăng 75,9% về trị giá so với năm 2022. Tính riêng tháng 12/2023,

xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Hà Lan đạt 9,42 nghìn tấn, trị giá trên 28 triệu USD, tăng 329,5% về lượng và tăng 308,7% về trị giá so với tháng 11/2023, so với tháng 12/2022 tăng 120,1% về lượng và tăng 153,2% về trị giá.

Trị giá xuất khẩu cà phê sang Hà Lan qua các tháng năm 2022 – 2023 (ĐVT: Triệu USD)



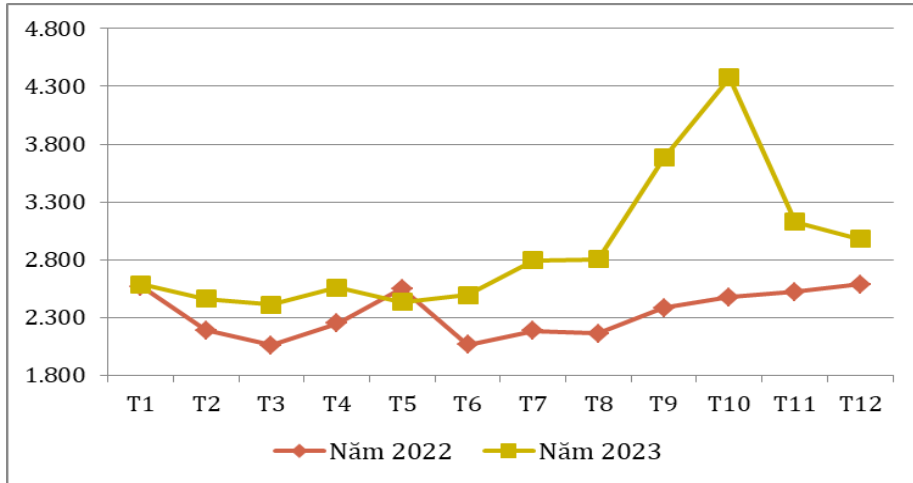
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Diễn biến giá

Tháng 12/2023, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam sang Hà Lan đạt mức 2.977 USD/tấn, giảm 4,8% so với tháng 11/2023, nhưng so với tháng 12/2022 tăng 15,1%. Tính

chung cả năm 2023, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam sang Hà Lan đạt mức 2.736 USD/tấn, tăng 20,3% so với giá bình quân năm 2022.

Diễn biến giá xuất khẩu bình quân cà phê sang Hà Lan qua các tháng năm 2022 – 2023 (ĐVT: USD/tấn)



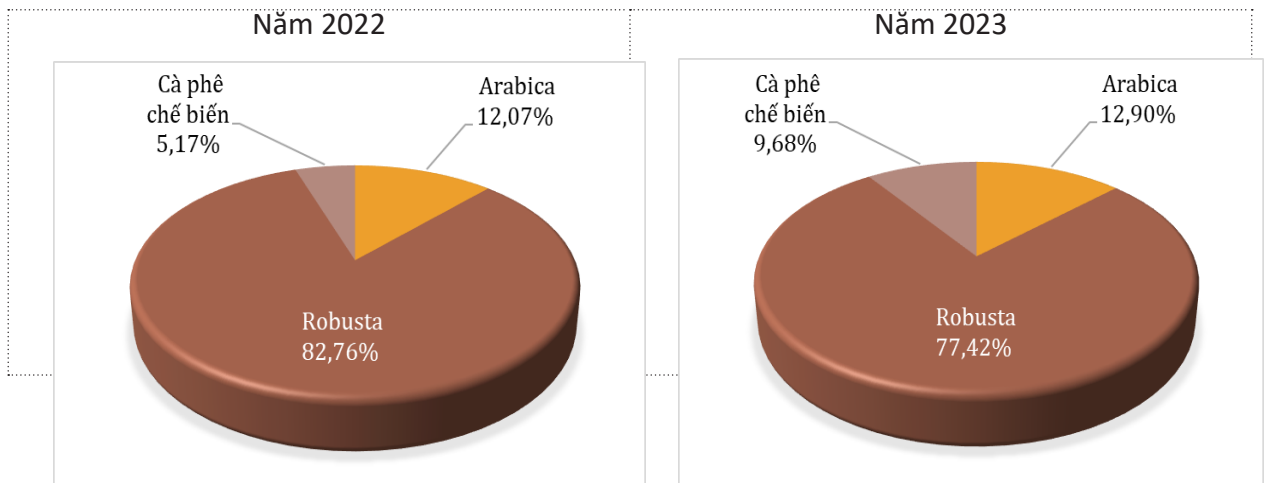
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Cơ cấu chủng loại

Năm 2023, Việt Nam tăng xuất khẩu tất cả các chủng loại cà phê sang Hà Lan, gồm: cà phê

Robusta, Arabica và cà phê chế biến, tỷ trọng chiếm lần lượt 77,42%; 12,9% và 9,68%.

Cơ cấu chủng loại cà phê xuất khẩu sang Hà Lan



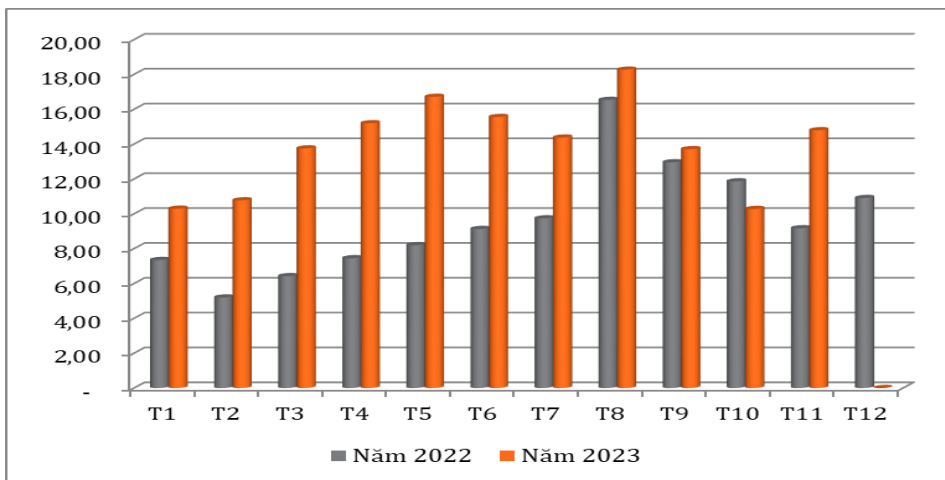
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA HÀ LAN TỪ THỊ TRƯỜNG NGOÀI KHỐI TRONG 11 THÁNG NĂM 2023 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cơ quan Thống kê châu Âu, 11 tháng năm 2023, Hà Lan nhập khẩu cà phê từ thị trường ngoại khối EU đạt 153,73 nghìn tấn, trị giá 623,51 triệu EUR (tương đương 676,94 triệu USD), tăng 47,8% về lượng và tăng 25,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

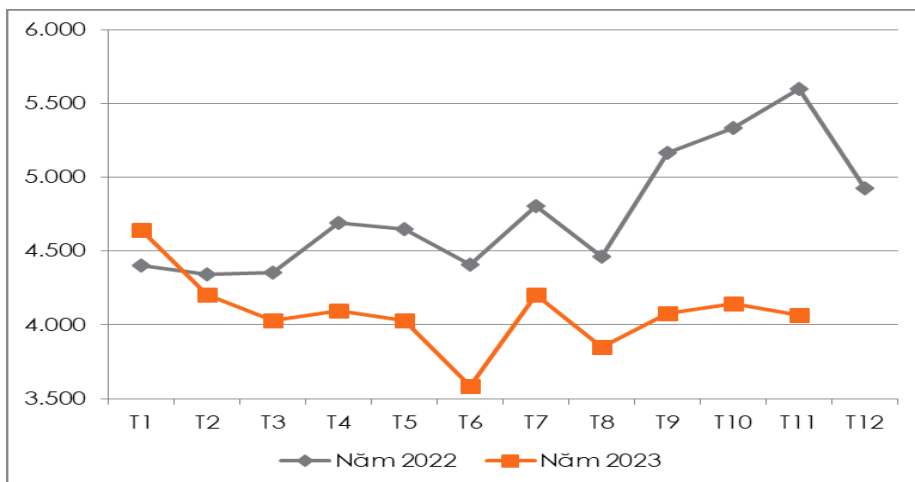
Hà Lan nhập khẩu cà phê từ thị trường ngoại khối qua các tháng năm 2022 – 2023 (ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu

11 tháng năm 2023, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Hà Lan từ thị trường ngoại khối EU đạt mức 4.056 EUR/tấn, giảm 15,4% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Hà Lan từ hầu hết các nguồn cung ngoại khối đều giảm, ngoại trừ Việt Nam.

Diễn biến giá nhập khẩu bình quân cà phê của Hà Lan từ thị trường ngoại khối năm 2022 – 2023 (ĐVT: EUR/tấn)



Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu

Cơ cấu nguồn cung

Nguồn cung ngoại khối cà phê cho Hà Lan chủ yếu từ Bra-xin, Việt Nam, Hon-đu-rát, Cô-lôm-bi-a và Pê - ru.

Theo Eurostat, 11 tháng năm 2023, Hà Lan nhập khẩu cà phê từ Bra-xin đạt 54,88 nghìn tấn, trị giá 205,76 triệu EUR (tương đương 223,4 triệu USD), tăng 20,3% về lượng và tăng 4,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Hà Lan từ thị trường ngoại khối EU giảm từ 43,8% trong 11 tháng năm 2022 xuống 35,7% trong 11 tháng năm 2023.

Trong 11 tháng năm 2023, Hà Lan tăng mạnh nhập khẩu cà phê từ Việt Nam, đạt 37,55 nghìn tấn, trị giá 93,98 triệu EUR (tương đương 102 triệu USD), tăng 175,6% về lượng và tăng 182,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hà Lan từ thị trường ngoại khối EU tăng từ 13,1% trong 11 tháng năm 2022 lên 24,43% trong 11 tháng năm 2023.

Hà Lan cũng tăng nhập khẩu cà phê từ Hon-đu-rát, tăng 283,6% về lượng và tăng 178,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

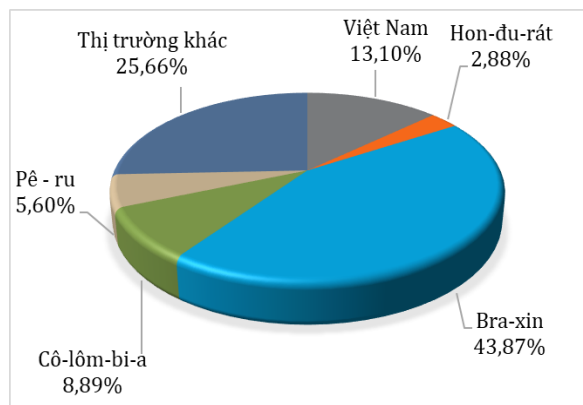
Một số nguồn cung ngoại khối cà phê (HS 0901) lớn nhất cho Hà Lan trong 11 tháng năm 2023

Thị trường	11 tháng năm 2023				So với cùng kỳ năm 2022 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn EUR)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (EUR/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Ngoại khối EU	153.732	623.510	676.945	4.056	47,8	25,1	-15,4
Bra-xin	54.883	205.764	223.398	3.749	20,3	4,5	-13,1
Việt Nam	37.550	93.983	102.037	2.503	175,6	182,9	2,7
Hon-đu-rát	11.507	42.101	45.709	3.659	283,6	178,3	-27,5
Cô-lôm-bi-a	9.120	50.682	55.026	5.557	-1,3	-10,8	-9,6
Pê - ru	4.850	21.475	23.315	4.428	-16,8	-26,0	-11,1
Thị trường khác	35.822	209.505	227.460	5.848	34,2	25,2	-6,7

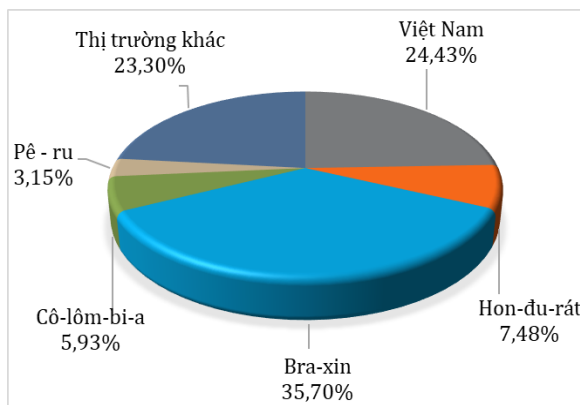
Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu. Tỷ giá 1 EUR = 1,0857 USD

Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Hà Lan (Tỷ trọng % tính theo lượng)

11 tháng năm 2022



11 tháng năm 2023



Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ Năm 2023, xuất khẩu hạt tiêu của Căm-pu-chia đạt 6.153 tấn, giảm 26,8% so với năm 2022.
- ▶ Trong nửa đầu tháng 01/2024, giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu tăng tại In-đô-nê-xi-a, nhưng ổn định tại Bra-xin và Việt Nam so với cuối năm 2023.
- ▶ Trong nước, trong 18 ngày đầu tháng 1/2024, hạt tiêu đen giảm 2.000 –4.000 đồng/kg so với cuối năm 2023.
- ▶ Năm 2023, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam tăng về lượng, nhưng giảm về trị giá so với năm 2022.
- ▶ Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Đức từ thị trường ngoại khối EU tăng từ 43,99% trong 11 tháng năm 2022 lên 53,37% trong 11 tháng năm 2023.



THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

- Theo báo cáo thường niên năm 2023 của Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản Căm-pu-chia cho thấy, Căm-pu-chia sản xuất từ 17.000 đến 20.000 tấn hạt tiêu hàng năm trên diện tích 7.000 ha. Tuy nhiên, sản lượng hạt tiêu của nước này trong thời gian gần đây đã giảm khoảng 10 – 20%.

Căm-pu-chia trồng hạt tiêu chủ yếu phục vụ nhu cầu xuất khẩu, tiêu thụ trong nước chỉ chiếm 5-7%/năm.

Năm 2023, xuất khẩu hạt tiêu của Căm-pu-chia đạt 6.153 tấn, giảm 26,8% so với năm 2022. Cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu đã

khiến đơn đặt hàng từ hầu hết các thị trường quốc tế giảm. Dữ liệu cho thấy sự sụt giảm xuất khẩu hạt tiêu vào năm 2023 chủ yếu là với hạt tiêu thông thường, trong khi xuất khẩu hạt tiêu Kampot vẫn tiếp tục duy trì như các năm trước.

Năm 2023, giá hạt tiêu xuất khẩu cũng duy trì ở mức thấp, đạt khoảng 12.000 Riel/kg (tương đương 2,93 USD/kg), giảm so với mức 14.000 Riel/kg (tương đương 3,42 USD/kg) trong năm 2022. Tuy nhiên, đến thời điểm cuối năm 2023, giá hạt tiêu có xu hướng tăng dần tại thị trường Căm-pu-chia.

Năm 2023, Căm-pu-chia chủ yếu xuất

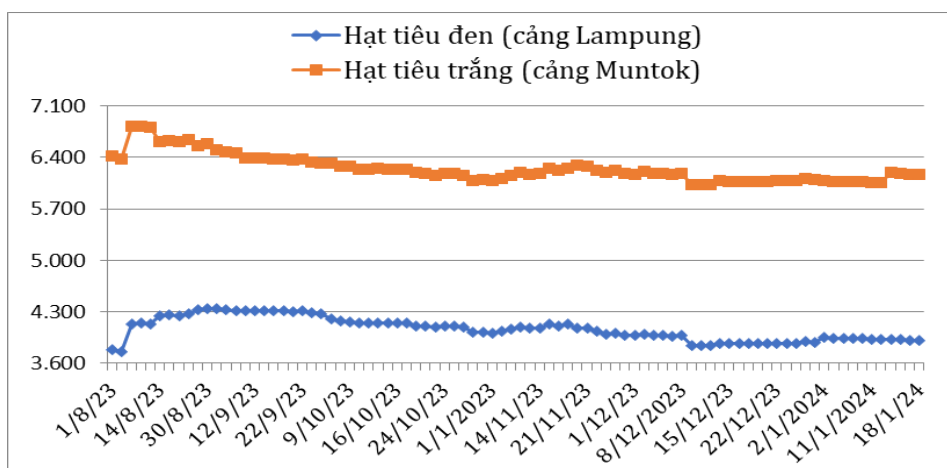
khẩu hạt tiêu sang Việt Nam, chiếm 80% tổng lượng (không bao gồm sản phẩm hạt tiêu có Chỉ dẫn địa lý (GI) Kampot-Kep). Bên cạnh đó, Căm-pu-chia xuất khẩu hạt tiêu sang các thị trường Đức, Thái Lan, Pháp, Ấn Độ, Bỉ, Đài Loan, Cộng hòa Séc, Ba Lan, Nhật Bản, Nga, Hàn Quốc và Xin-ga-po.

- Diễn biến giá: Trong 18 ngày đầu tháng 01/2024, giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất

khẩu tăng tại In-đô-nê-xi-a, nhưng ổn định tại Bra-xin, Việt Nam so với cuối năm 2023.

+ Tại cảng Lampung ASTA của In-đô-nê-xi-a, ngày 18/01/2024, giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng 25 USD/tấn so với ngày 29/12/2023, lên mức 3.912 USD/tấn. Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu tăng 68 USD/tấn so với ngày 29/12/2023, lên mức 6.168 USD/tấn.

Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của In-đô-nê-xi-a từ tháng 8/2023 đến nay (ĐVT: USD/tấn)

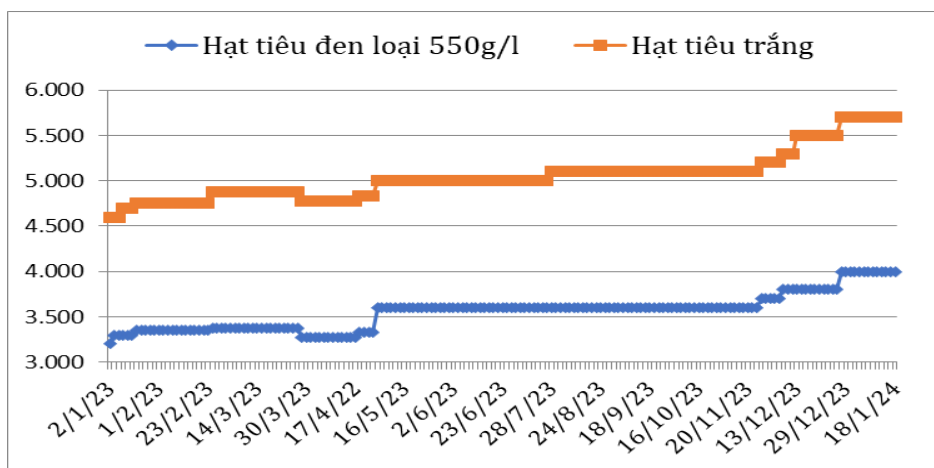


Nguồn: Hiệp hội hạt tiêu Quốc tế (IPC)

+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh của Việt Nam, ngày 18/01/2024, giá hạt tiêu đen loại 500g/l và 550g/l xuất khẩu mức 3.900

USD/tấn và 4.000 USD/tấn, ổn định so với ngày 29/12/2023. Giá hạt tiêu trắng cũng ổn định ở mức 5.700 USD/tấn.

Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của Việt Nam năm 2023 - 2024 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Hiệp hội hạt tiêu Quốc tế (IPC)

+ Tại Bra-xin, ngày 18/01/2024, giá hạt tiêu đen xuất khẩu ở mức 3.270 USD/tấn, ổn định so với ngày 29/12/2023.

Dự báo giá hạt tiêu thế giới vẫn sẽ duy trì ở mức cao ngay cả khi Việt Nam đã bắt đầu bước vào vụ thu hoạch mới. Năm nay, người trồng hạt tiêu Việt Nam không ạt bán ra như những vụ trước do có sự hỗ trợ của giá nông sản khác

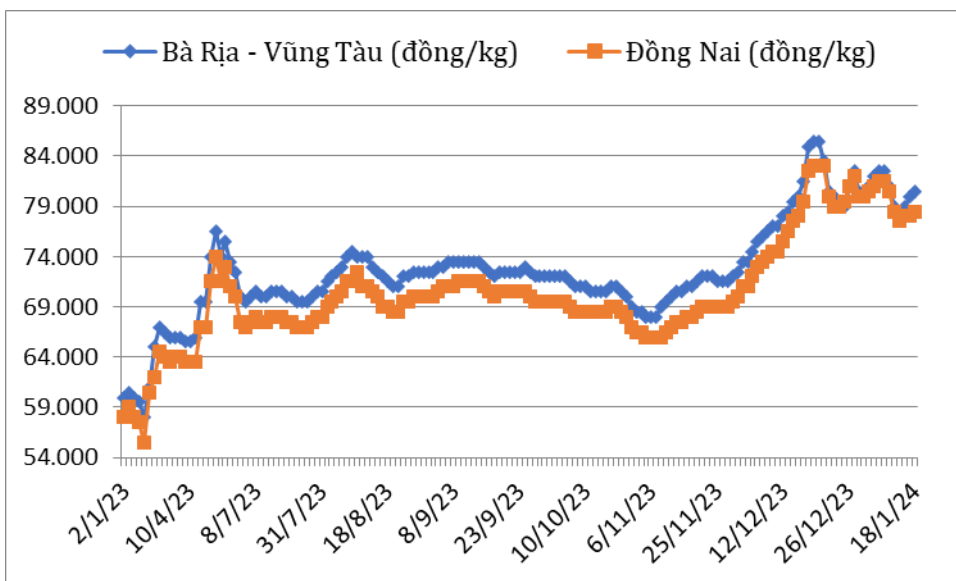
như sầu riêng, cà phê tăng cao. Thị trường kỳ vọng Cục Dự trữ liên bang Hoa Kỳ (FED) sẽ cắt giảm lãi suất tại kỳ họp sắp tới sẽ hỗ trợ giá cả hàng hóa khởi sắc trở lại, trong khi các nước nhập khẩu sẽ tăng mua do lượng dự trữ đã cạn kiệt và mối lo thiếu hụt nguồn cung từ các quốc gia sản xuất hàng đầu. Nhiều khả năng trên thị trường hạt tiêu thế giới sẽ xảy ra hiện tượng tranh mua đẩy giá lên cao như năm 2021.

TRONG NƯỚC: GIÁ HẠT TIÊU GIẢM TỪ 2.000 - 4.000 ĐỒNG/KG

Trong 18 ngày đầu tháng 1/2024, giá hạt tiêu đen tại thị trường nội địa biến động theo xu hướng giảm. Theo Hiệp hội Hạt tiêu Việt Nam (VPA), các doanh nghiệp xuất khẩu gần như chỉ mua cầm chừng để giao cho các đơn hàng đã ký kết. Trong khi đó, tại nhiều địa phương đã bước vào vụ thu hoạch rộ, vì vậy đây là thời điểm các doanh nghiệp chờ đợi lượng hàng nhiều hơn để có thể mua giá tốt hơn.

Kết thúc phiên giao dịch ngày 18/1/2024, giá hạt tiêu đen giảm 2.000 – 4.000 đồng/kg so với cuối tháng 12/2023 (tùy từng khu vực khảo sát), xuống còn 78.500 – 81.500 đồng/kg. Giá hạt tiêu trắng ở mức 109.000 đồng/kg, giảm 2.000 đồng/kg so với đầu tháng 1/2024, nhưng vẫn cao hơn nhiều so với mức giá 93.000 đồng/kg cùng kỳ năm 2023.

Diễn biến giá hạt tiêu đen tại thị trường nội địa năm 2023 - 2024



Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu Việt Nam

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HẠT TIÊU NĂM 2023 VÀ DỰ BÁO NĂM 2024

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam năm 2023 đạt xấp xỉ 265,9 nghìn tấn, trị giá 910,5 triệu USD, tăng 16,3% về lượng, nhưng giảm 6,2% về trị giá so với năm 2022. Tính riêng tháng 12/2023, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam đạt 20,28 nghìn tấn, trị giá 77,56 triệu USD, tăng 0,2% về

lượng, nhưng giảm 0,2% về trị giá so với tháng 11/2023, so với tháng 12/2022 giảm 0,7% về lượng, nhưng tăng 5,5% về trị giá.

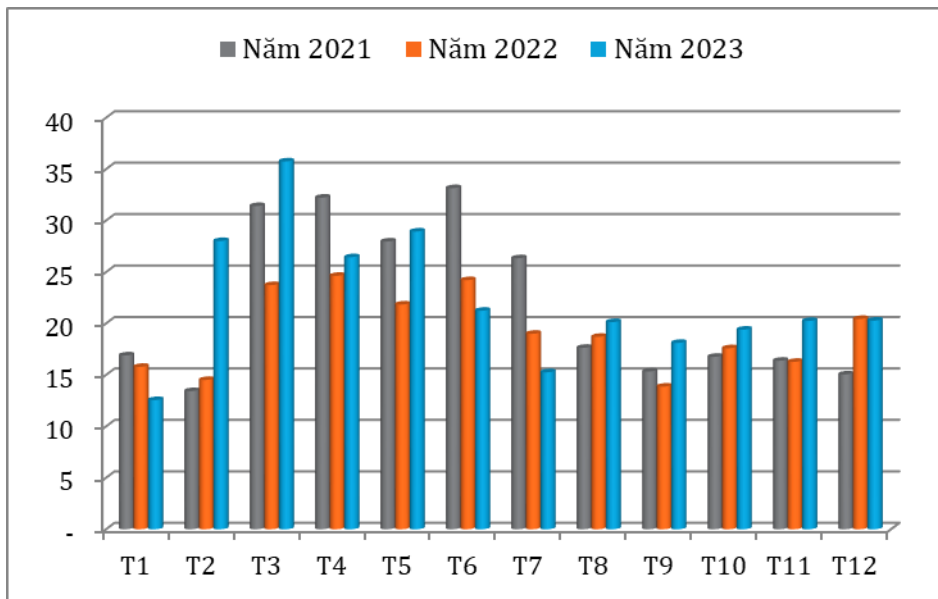
Dự báo xuất khẩu hạt tiêu năm 2024 sẽ thuận lợi về giá. Sản lượng hạt tiêu vụ mùa năm 2024 của Việt Nam dự báo giảm, mặc dù tình

hình kinh tế thế giới vẫn tiềm ẩn nhiều rủi ro, tuy nhiên, các doanh nghiệp bắt buộc phải mua hàng dự trữ để bù đắp cho những thiếu hụt nguồn cung trước đó. Đây được cho là nguyên nhân khiến giá hạt tiêu tăng mạnh.

khả năng vẫn sẽ khai thác tốt thị trường Hoa Kỳ, Trung Quốc, EU và các thị trường tiềm năng khác. Với vị thế là nguồn cung hạt tiêu số 1 thế giới nhờ nguồn cung ổn định và chất lượng đảm bảo, hạt tiêu Việt Nam sẽ thuận lợi thâm nhập vào các thị trường.

Năm 2024, ngành hạt tiêu Việt Nam nhiều

Lượng hạt tiêu xuất khẩu qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023
(ĐVT: nghìn tấn)



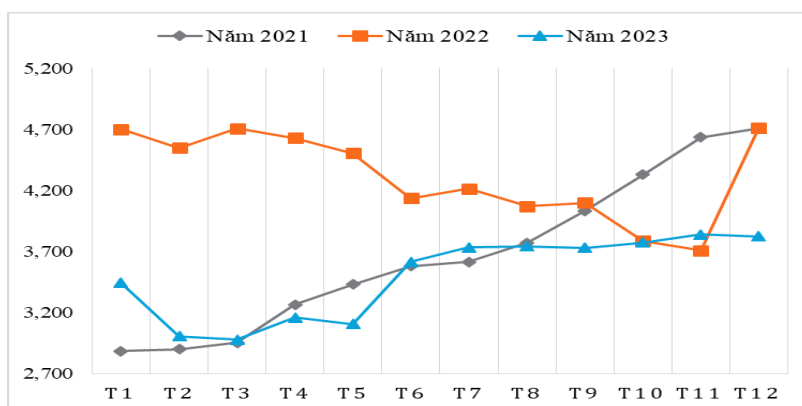
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Về giá xuất khẩu

Tháng 12/2023, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam đạt mức 3.824 USD/tấn, giảm 0,4% so với tháng 11/2023, nhưng tăng

6,3% so với tháng 12/2022. Tính chung năm 2023, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam đạt mức 3.424 USD/tấn, giảm 10,4% so với năm 2022.

Diễn biến giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Cơ cấu thị trường xuất khẩu

Năm 2023, Việt Nam giảm xuất khẩu hạt tiêu sang nhiều thị trường truyền thống như: Hoa Kỳ, Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất, Đức, Hà Lan, Anh, Hàn Quốc, Nga. Ngược lại, Việt Nam tăng xuất khẩu hạt tiêu sang các thị

trường Ấn Độ, Phi-líp-pin và Thái Lan, song mức tăng không quá lớn. Dù vậy, đã xuất hiện tín hiệu tích cực khi xuất khẩu hạt tiêu sang nhiều thị trường tăng mạnh trong tháng 12/2023, như: Hàn Quốc, Ấn Độ, Phi-li-pin, Hà Lan, Đức...

10 thị trường xuất khẩu hạt tiêu lớn nhất của Việt Nam trong tháng 12 và năm 2023

Thị trường	Tháng 12/2023		So với tháng 12/2022 (%)		Năm 2023		So với năm 2022 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	20.285	77.560	-0,7	5,5	265.897	910.490	16,3	-6,2
Hoa Kỳ	6.273	25.136	6,8	-6,1	55.031	221.368	-4,8	-21,6
Ấn Độ	1.011	4.249	184,0	235,4	12.849	48.466	5,5	-9,2
Các TVQ Ả rập Thống nhất	1.271	4.630	10,1	19,5	12.041	40.999	-20,8	-33,7
Đức	769	3.374	24,4	21,8	9.341	39.190	-5,7	-22,0
Hà Lan	853	4.157	32,0	34,6	8.026	36.486	-11,3	-23,2
Phi-líp-pin	867	2.689	116,8	190,6	8.040	24.178	24,4	14,0
Thái Lan	312	1.396	-33,5	-28,0	5.460	23.909	2,4	-8,5
Anh	434	1.803	-4,4	-9,6	5.166	22.161	-4,5	-18,0
Hàn Quốc	629	2.312	487,9	361,9	5.651	22.108	-5,2	-16,3
Nga	337	1.207	-48,0	-40,9	5.623	19.310	-11,9	-18,6
Thị trường khác	7.529	26.606	-22,4	-6,0	138.669	412.315	46,0	17,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

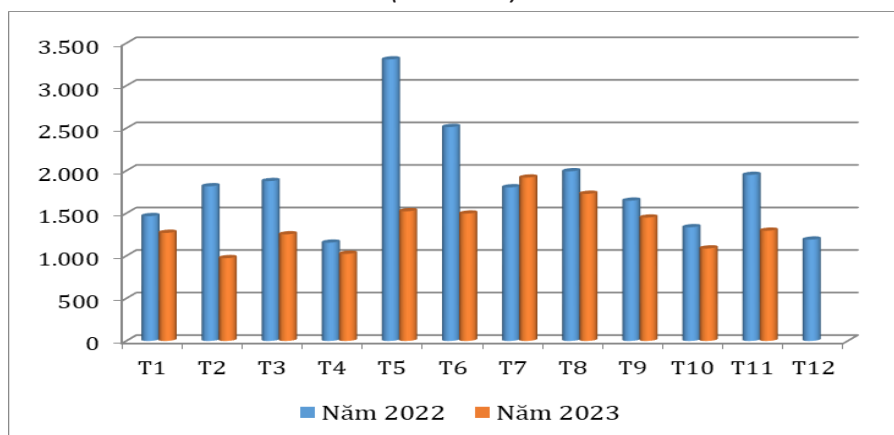


DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU CỦA ĐỨC TỪ THỊ TRƯỜNG NGOẠI KHỐI EU 11 THÁNG NĂM 2023 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Eurostat, trong 11 tháng năm 2023, Đức nhập khẩu hạt tiêu từ thị trường ngoại khối EU đạt trên 15 nghìn tấn, trị

giá 64,05 triệu EUR (tương đương 68,88 triệu USD), giảm 28,1% về lượng và giảm 36,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Đức nhập khẩu hạt tiêu từ thị trường ngoại khối EU qua các tháng năm 2022 – 2023 (ĐVT: tấn)



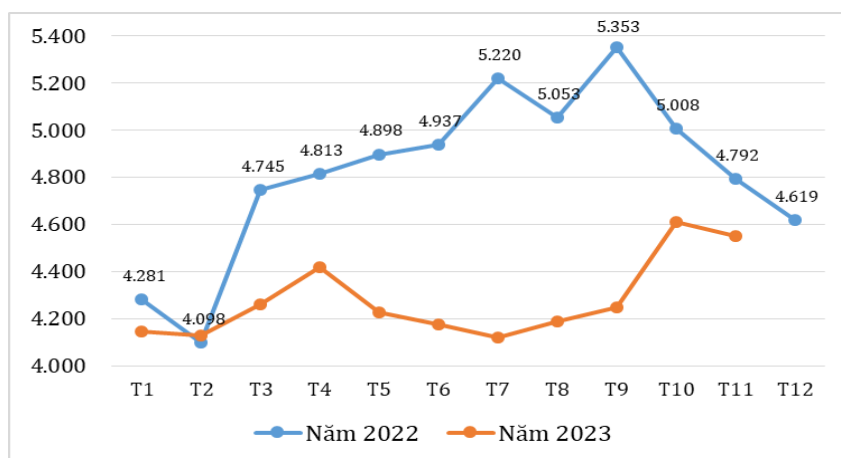
Nguồn: Eurostat

Diễn biến giá

Trong 11 tháng năm 2023, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Đức từ thị trường ngoại khối EU đạt mức 4.264 EUR/tấn, giảm 12% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, giá nhập khẩu

bình quân hạt tiêu của Đức từ Việt Nam giảm 20,4% xuống mức 3.976 EUR/tấn; từ Bra-xin giảm 10,3% xuống mức 3.573 EUR/tấn; từ Ấn Độ giảm 13,9% xuống mức 5.916 EUR/tấn ...

Giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Đức từ thị trường ngoại khối EU qua các tháng năm 2022 – 2023 (ĐVT: EUR/tấn)



Nguồn: Eurostat

Cơ cấu nguồn cung

Cơ cấu nguồn cung hạt tiêu ngoại khối cho Đức tập trung chủ yếu từ các thị trường Việt Nam, Bra-xin, Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a, Căm-pu-chia.

Theo Eurostat, trong 11 tháng năm 2023, Đức nhập khẩu hạt tiêu từ Việt Nam đạt trên 8 nghìn tấn, trị giá 31,87 triệu EUR (tương đương

34,77 triệu USD), giảm 12,7% về lượng và giảm 30,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Đức từ thị trường ngoại khối EU tăng từ 43,99% trong 11 tháng năm 2022 lên 53,37% trong 11 tháng năm 2023.

Tương tự, Đức giảm nhập khẩu hạt tiêu từ Bra-xin, mức giảm 50,1% về lượng và giảm 55,2% về trị giá so với 11 tháng năm 2022, đạt 4,04 nghìn tấn, trị giá 14,43 triệu EUR (tương đương 15,74 triệu USD). Thị phần hạt tiêu của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Đức từ

thị trường ngoại khối EU giảm từ 38,77% trong 11 tháng năm 2022 xuống 26,89% trong 11 tháng năm 2023.

Đức tăng nhập khẩu hạt tiêu từ Ấn Độ trong 11 tháng năm 2023, mức tăng 41% về lượng và tăng 21,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, đạt 926 tấn, trị giá 5,48 triệu EUR (tương đương 5,98 triệu USD). Thị phần hạt tiêu của Ấn Độ trong tổng lượng nhập khẩu của Đức từ thị trường ngoại khối EU tăng từ 3,15% trong 11 tháng năm 2022 lên 6,17% trong 11 tháng năm 2023.

5 thị trường ngoại khối cung cấp hạt tiêu (HS 090411; 090412) cho Đức trong 11 tháng năm 2023

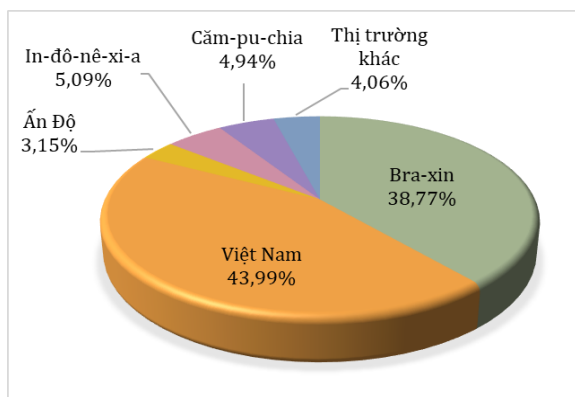
Thị trường	11 tháng năm 2023				So với cùng kỳ năm 2022 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn EUR)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (EUR/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Ngoại khối EU	15.020	64.049	69.877	4.264	-28,1	-36,7	-12,0
<i>Việt Nam</i>	<i>8.017</i>	<i>31.874</i>	<i>34.775</i>	<i>3.976</i>	<i>-12,7</i>	<i>-30,5</i>	<i>-20,4</i>
Bra-xin	4.039	14.432	15.745	3.573	-50,1	-55,2	-10,3
Ấn Độ	926	5.481	5.980	5.916	41,0	21,4	-13,9
In-đô-nê-xi-a	735	4.220	4.604	5.741	-30,9	-39,6	-12,5
Căm-pu-chia	677	2.644	2.885	3.903	-34,3	-43,8	-14,5
Thị trường khác	625	5.397	5.888	8.630	-26,3	-22,0	5,8

Nguồn: Eurostat. Tỷ giá 1 EUR = 1,091 USD

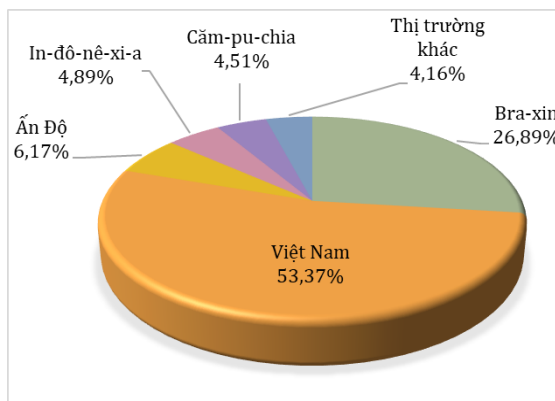
Cơ cấu nguồn cung ngoại khối EU hạt tiêu cho Đức

(% tính theo lượng)

11 tháng năm 2022



11 tháng năm 2023



Nguồn: Eurostat

THỊ TRƯỜNG CHÈ

- ▶ 11 tháng năm 2023, xuất khẩu chè của Xri Lan-ca đạt 221,2 nghìn tấn, giảm 4,2% so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Xuất khẩu chè của Kê-ni-a trong tháng 10/2023 đạt 47,96 nghìn tấn, tăng 44% so với tháng 10/2022.
- ▶ Năm 2023, Việt Nam xuất khẩu chè đạt 119,8 nghìn tấn, trị giá 208,2 triệu USD, giảm 18% về lượng và giảm 12% về trị giá so với năm 2022.
- ▶ Thị phần chè của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của thị trường Hồng Kông tăng.



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Xri Lan-ca: Dẫn nguồn teasrilanka.org, trong tháng 11/2023, xuất khẩu chè của Xri Lan-ca đạt 21,46 nghìn tấn, tăng 11,3% so với tháng 11/2022. Trong đó, xuất khẩu các chủng loại chè đều tăng. Giá chè xuất khẩu bình quân trong tháng 11/2023 đạt 1.725,8 Rs/kg-FOB, giảm 13,4% so với tháng 11/2022.

Tính chung 11 tháng năm 2023, xuất khẩu chè đạt 221,2 nghìn tấn, giảm 4,2% so với cùng kỳ năm 2022. Giá chè xuất khẩu bình quân đạt 1.772,41 Rs/kg-FOB, tăng 10% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, các loại chè túi lọc, chè xanh đều ghi nhận mức tăng trưởng nhẹ, còn lại các chủng loại chè khác đều giảm so với cùng kỳ năm 2022.

Trong 11 tháng năm 2023, Xri Lan-ca xuất

khẩu chè nhiều nhất tới thị trường I-rắc đạt 30,5 nghìn tấn, giảm 25,6% so với cùng kỳ năm 2022. Tiếp theo là các thị trường như Thổ Nhĩ Kỳ, Nga, Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất, Trung Quốc... Đáng chú ý là lượng chè xuất khẩu tới thị trường Thổ Nhĩ Kỳ tăng 108,9% so với cùng kỳ năm 2022, đạt 28,2 nghìn tấn.

Kê-ni-a: Dẫn nguồn teaboard.or.ke, xuất khẩu chè của Kê-ni-a trong tháng 10/2023 đạt 47,96 nghìn tấn, tăng 44% so với tháng 10/2022.

Trong tháng 10/2023, Kê-ni-a xuất khẩu chè nhiều nhất tới thị trường Pa-ki-xtan, đạt 17,81 nghìn tấn, tăng 17% so với tháng 10/2022. Tháng 10/2023, Kê-ni-a xuất khẩu chè tới 56 thị trường, tăng 1 thị trường so với tháng 10/2022.

Trong đó, lượng chè xuất khẩu tới Pa-ki-xtan chiếm 37,1% tổng lượng xuất khẩu. Tiếp theo là thị trường Ai Cập chiếm 18,5%; Anh chiếm 6,9%; Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất chiếm 4,4%. 10 thị trường xuất khẩu chè hàng đầu của Kê-ni-a chiếm 83% tổng lượng xuất khẩu và đây đều là các thị trường xuất khẩu chè truyền thống của Kê-ni-a.

So với tháng 10/2022, xuất khẩu chè của Kê-ni-a sang các thị trường truyền thống ghi

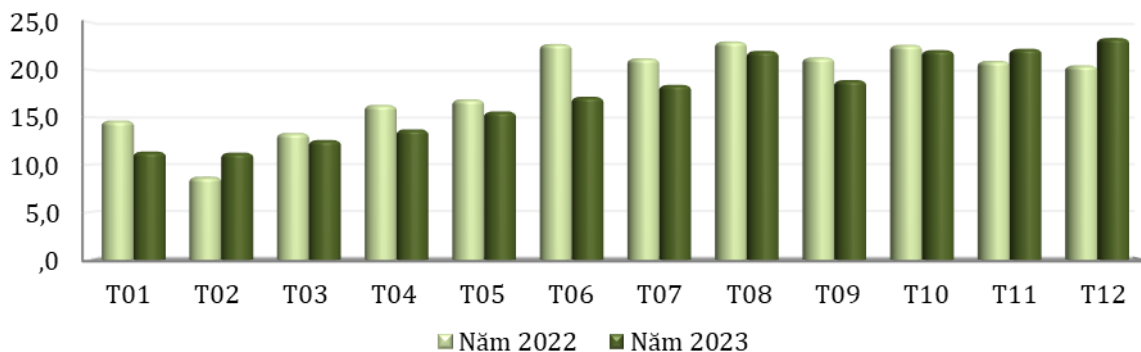
nhận mức tăng trưởng cao, trừ xuất khẩu sang thị trường Nga và Xu Đẳng giảm do ảnh hưởng từ cuộc xung đột giữa Nga và U-crai-na và xung đột nội bộ tại Xu Đẳng. Lũy kế 10 tháng năm 2023, lượng chè xuất khẩu sang Nga giảm 21% và sang Xu Đẳng giảm 49% so với cùng kỳ năm 2022. Đáng chú ý, lượng chè xuất khẩu tới hầu hết các thị trường truyền thống và mới nổi đều ghi nhận mức tăng trưởng đáng kể do lượng mua tăng để đáp ứng nhu cầu cao hơn trong mùa Đông.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CHÈ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu chè trong tháng 12/2023 đạt 13,7 nghìn tấn, trị giá 23,3 triệu USD, tăng 15,3 về lượng và tăng 14% về trị giá so với tháng 12/2022. Giá chè xuất khẩu bình quân trong tháng 12/2023 đạt 1.699,7 USD/tấn, giảm 1,1 so với tháng 12/2022.

Năm 2023, xuất khẩu chè đạt 119,8 nghìn tấn, trị giá 208,2 triệu USD, giảm 18% về lượng và giảm 12% về trị giá so với năm 2022. Giá chè xuất khẩu bình quân đạt 1.738 USD/tấn, tăng 7,4% so với năm 2022.

Xuất khẩu chè của Việt Nam qua các tháng giai đoạn năm 2022 – 2023
(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Năm 2023 xuất khẩu chè giảm cả về lượng và trị giá, do nhu cầu tại các thị trường xuất khẩu chính như Pa-ki-xtan, thị trường Đài Loan, Nga, Trung Quốc... giảm đáng kể. Cùng với đó, chủng loại chè của Việt Nam xuất khẩu vẫn chủ yếu ở dạng thô và hàm lượng chế biến thấp. Trong khi đó, nhu cầu tiêu dùng chè trên thế giới đã thay đổi, chuyển từ các sản phẩm chè thông thường sang các sản phẩm chè chế biến sâu, đặc sản. Điều này khiến hàng của Việt Nam gặp khó khi chậm đầu tư vào chế biến sâu và ít sản phẩm mới.

Do đó, để đẩy mạnh xuất khẩu chè, ngành chè của Việt Nam cần sản xuất chè ứng dụng công nghệ cao, chú trọng tăng nhanh tỷ trọng

những sản phẩm có giá trị cao và sản phẩm chế biến sâu các sản phẩm chè có giá trị cao mới. Các doanh nghiệp cũng cần đầu tư vào như chè ô long, chè lên men, chè ướp hoa...

Thị trường xuất khẩu mặt hàng chè của Việt Nam năm 2023

Thị trường	Năm 2023			So với năm 2022 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2023	Năm 2022
Tổng	119.794	208.200	1.738,0	-18,0	-12,0	7,4	100,0	100,0
Pa-ki-xtan	41.564	80.354	1.933,3	-25,2	-21,9	4,4	34,7	38,0
Đài Loan	14.489	24.217	1.671,4	-24,6	-32,7	-10,7	12,1	13,2
In-đô-nê-xi-a	7.204	7.311	1.014,8	14,4	8,7	-4,9	6,0	4,3
Nga	6.294	10.578	1.680,7	-36,6	-36,9	-0,5	5,3	6,8
Trung Quốc	5.940	11.549	1.944,3	-42,6	-35,8	11,9	5,0	7,1
Hoa Kỳ	5.823	7.730	1.327,5	-1,0	-7,8	-6,9	4,9	4,0
I-rắc	5.578	8.401	1.506,1	26,5	16,9	-7,5	4,7	3,0
Ma-lai-xi-a	4.688	3.400	725,2	-15,5	-8,1	8,8	3,9	3,8
Ấn Độ	2.111	2.893	1.370,3	-34,2	-14,4	30,1	1,8	2,2
Ả Rập Xê Út	1.704	4.266	2.503,5	10,9	0,5	-9,4	1,4	1,1
Thị trường khác	24.399	47.502	1.946,9	1,0	62,2	60,5	20,4	16,5

Nguồn: Tính toán theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan

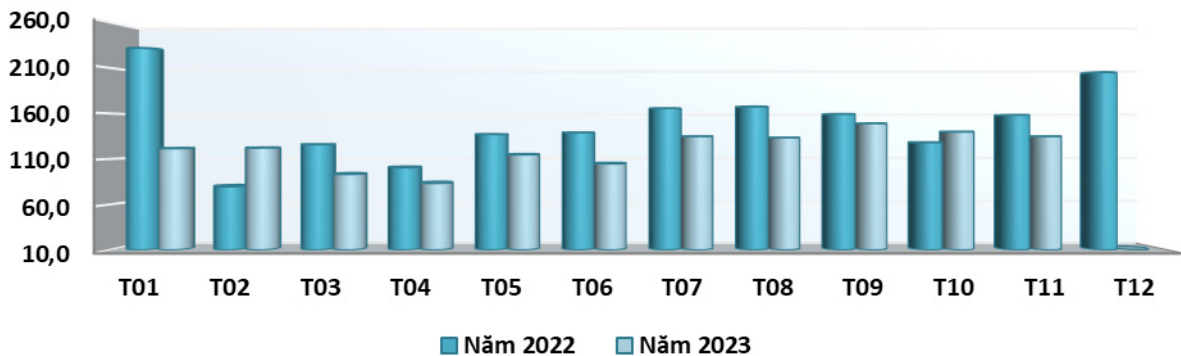


DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ CỦA HỒNG KÔNG VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cục điều tra dân số và thống kê Hồng Kông, nhập khẩu chè của thị trường Hồng Kông trong 11 tháng năm 2023 đạt 15 nghìn tấn, trị giá 1,3 tỷ HKD (tương đương 170,5 triệu USD), giảm 14,6% về lượng và giảm

16,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Giá chè nhập khẩu bình quân trong 11 tháng năm 2023 đạt 88.971,9 HKD/tấn, giảm 2% so với cùng kỳ năm 2022.

Thị trường Hồng Kông nhập khẩu chè qua các tháng năm 2022 – 2023
(ĐVT: Triệu HKD)



Nguồn: Cục điều tra dân số và thống kê Hồng Kông

Về thị trường: Thị trường Hồng Kông nhập khẩu chè nhiều nhất từ Trung Quốc và Xri Lan-ca trong 11 tháng năm 2023, với lượng chiếm 80% tổng lượng chè nhập khẩu. Trong đó, nhập khẩu từ Trung Quốc đạt 8,2 nghìn tấn, trị giá 1,02 tỷ HKD (tương đương 130 triệu USD), giảm 26,2% về lượng và giảm 20% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022; tiếp theo là thị trường Xri Lan-ca đạt 3,8 nghìn tấn, trị giá 150,8 triệu

HKD (tương đương 19,3 triệu USD), tăng 0,8% về lượng và tăng 6,7% về trị giá.

Thị trường Hồng Kông nhập khẩu chè từ Việt Nam chỉ chiếm 0,1% tổng lượng chè trong 11 tháng năm 2023, đạt 13 tấn, trị giá 1,2 triệu HKD (tương đương 150 nghìn USD), tăng 71.794,4% về lượng và tăng 117.400% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Thị trường cung cấp chè cho thị trường Hồng Kông 11 tháng năm 2023

Tỷ giá: 1 USD = 7,82 HKD

Thị trường	11 tháng năm 2023				So với cùng kỳ năm 2022 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn HKD)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (HKD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	11 tháng năm 2023	11 tháng năm 2022
Tổng	14.985	1.333.201	170.486	88.971,9	-14,6	-16,3	-2,0	100,0	100,0
Trung Quốc	8.154	1.016.385	129.973	124.654,9	-26,2	-20,0	8,5	54,4	63,0

Thị trường	11 tháng năm 2023				So với cùng kỳ năm 2022 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn HKD)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (HKD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	11 tháng năm 2023	11 tháng năm 2022
Xri Lan-ca	3.840	150.826	19.287	39.272,7	0,8	6,7	5,8	25,6	21,7
Nhật Bản	1.572	42.930	5.490	27.303,6	31,8	6,2	-19,5	10,5	6,8
Đài Loan	463	49.234	6.296	106.312,1	-10,4	-8,6	2,0	3,1	2,9
Kê-ni-a	257	5.342	683	20.811,3	48,7	74,2	17,1	1,7	1,0
Ấn Độ	155	5.252	672	33.979,5	-32,2	-28,5	5,5	1,0	1,3
Xin-ga-po	93	15.103	1.931	162.282,7	10,3	14,0	3,3	0,6	0,5
Anh	81	10.101	1.292	124.600,6	-21,7	-33,5	-15,0	0,5	0,6
Các TVQ Ả rập Thống nhất	77	6.468	827	83.801,9	4,3	92,3	84,3	0,5	0,4
Thái Lan	73	2.580	330	35.222,8	524,0	444,3	-12,8	0,5	0,1
...									
Việt Nam	13	1.175	150	90.796,7	71.794,4		63,4	0,1	0,0
Thị trường khác	206	27.805	3.556	134.796,4	-31,6	-38,1	-9,5	1,4	1,7

Nguồn: Cục điều tra dân số và thống kê Hồng Kông

(Ghi chú: Mã HS: 090210, 090220, 090230, 090240, 090300)

Về chủng loại: Thị trường Hồng Kông nhập khẩu chủ yếu chủng loại chè xanh và chè đen trong 11 tháng năm 2023. Trong đó, dẫn đầu là chủng loại chè đen đạt 10,9 nghìn tấn, trị giá 931,2 triệu HKD (tương đương 119,1 triệu USD), giảm 5,5% về lượng và giảm 9,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị trường Hồng Kông nhập khẩu chè đen chủ yếu từ Trung Quốc và Xri Lan-ca. Lượng chè đen nhập khẩu từ Việt Nam chỉ chiếm 0,1% tổng lượng chè đen nhập khẩu.

Tiếp theo là chủng loại chè xanh, thị trường Hồng Kông nhập khẩu trong 11 tháng năm 2023 đạt 4,1 nghìn tấn, trị giá 400,6 triệu HKD (tương đương 51,2 triệu USD), giảm 31,9% về lượng và giảm 28,9% về trị giá so với cùng kỳ

năm 2022. Trong đó, Trung Quốc là thị trường cung cấp chính chủng loại chè xanh cho thị trường Hồng Kông trong 11 tháng năm 2023, với lượng chiếm 73,5% tổng lượng chè xanh nhập khẩu. Tuy nhiên, lượng chè xanh nhập khẩu từ Việt Nam chỉ chiếm 0,1% tổng lượng chè xanh nhập khẩu.

Nhìn chung, cả 2 chủng loại chè thị trường Hồng Kông nhập khẩu từ Việt Nam còn rất thấp, đây là cơ hội để các doanh nghiệp ngành chè khai thác dư địa thị trường trong thời gian tới. Ngoài việc nhập khẩu để tiêu thụ nội địa, Hồng Kông còn là một trung tâm thương mại, du lịch và một trung tâm trung chuyển lớn của khu vực nên đây luôn được coi là một thị trường rất tiềm năng đối với

ngành hàng lương thực, thực phẩm, trong đó có chủng loại chè của Việt Nam. Bên cạnh đó, thuận lợi về vị trí địa lý cũng là điều kiện thuận lợi để đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa sang thị trường này.

Thị trường cung cấp chè đen và chè xanh cho thị trường Hồng Kông trong 11 tháng năm 2023

Tỷ giá: 1 USD = 7,82 HKD

Chủng loại (Thị trường)	11 tháng năm 2023				So với cùng kỳ năm 2022 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn HKD)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (HKD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	11 tháng năm 2023	11 tháng năm 2022
Chè đen	10.886	931.179	119.077	85.540,7	-5,5	-9,4	-4,1	100,0	100,0
Trung Quốc	5.146	696.317	89.043	135.313,4	-18,2	-13,6	5,6	47,3	54,6
Xri Lan-ca	3.815	148.569	18.999	38.940,0	0,3	5,4	5,1	35,0	33,0
Nhật Bản	918	16.160	2.066	17.609,3	132,9	75,3	-24,7	8,4	3,4
Kê-ni-a	257	5.342	683	20.811,3	48,7	74,2	17,1	2,4	1,5
Đài Loan	164	18.184	2.325	110.670,2	-6,3	-5,4	1,0	1,5	1,5
...									
Việt Nam	10	1.031	132	98.849,5	57.844,4	103.000,0	77,9	0,1	0,0
Thị trường khác	575	45.576	5.828	79.208,7	-15,7	-7,6	9,5	5,3	5,9
Chè xanh	4.091	400.591	51.226	97.910,8	-31,9	-28,9	4,3	100,0	100,0
Trung Quốc	3.008	320.068	40.929	106.418,6	-36,7	-31,0	9,1	73,5	79,1
Nhật Bản	655	26.770	3.423	40.894,0	-18,0	-14,3	4,6	16,0	13,3
Đài Loan	299	31.050	3.971	103.915,7	-12,5	-10,4	2,4	7,3	5,7
Xin-ga-po	39	4.980	637	126.637,0	141,1	131,3	-4,0	1,0	0,3
Xri Lan-ca	25	2.257	289	89.748,7	515,2	397,1	-19,2	0,6	0,1
...									
Việt Nam	3	144	18	57.347,7				0,1	0,0
Thị trường khác	63	15.322	1.959	241.858,8	-33,2	-51,4	-27,2	1,5	1,6

Nguồn: Cục điều tra dân số và thống kê Hồng Kông
(Ghi chú: Mã HS: 090210, 090220, 090230, 090240)

THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN

- ▶ Giá sắn xuất khẩu tinh bột sắn và sắn lát xuất khẩu của Thái Lan giảm.
- ▶ Trong nước, giá sắn củ tươi tại miền Trung và miền Bắc tăng do nguồn cung thấp.
- ▶ Năm 2023, giá xuất khẩu bình quân sắn và các sản phẩm từ sắn của Việt Nam sang Trung Quốc đạt mức cao nhất kể từ năm 2018 đến nay.
- ▶ Năm 2023, thị phần sắn và tinh bột sắn của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng so với năm 2022.



THỊ TRƯỜNG SẴN THẾ GIỚI

Thái Lan: Trong 10 ngày giữa tháng 01/2024, giá sắn nguyên liệu của Thái Lan tăng; trong giá tinh bột sắn nội địa, giá tinh bột sắn xuất khẩu và sắn lát xuất khẩu giảm so với 10 ngày trước đó.

Ngày 16/01/2024, Hiệp hội tinh bột sắn Thái Lan thông báo điều chỉnh giá sắn xuất khẩu tinh bột sắn xuống mức 580 USD/tấn FOB-Băng Cốc, giảm 5 USD/tấn so với 10 ngày trước đó; trong khi giá mua tinh bột sắn nội địa được điều chỉnh xuống mức 19,05 Baht/kg, giảm 0,1 Baht/kg so với 10 ngày trước đó.

Ngày 16/01/2024, Hiệp hội thương mại khoai mì Thái Lan cũng điều chỉnh giá sắn xuất khẩu sắn lát xuống mức 250-260 USD/tấn FOB-Băng Cốc, giảm 10 USD/tấn so với 10 ngày trước đó; Trong khi giá sắn nguyên liệu được điều chỉnh tăng lên mức 3,3-4,05 Baht/kg, tăng 0,1 Baht/kg so với 10 ngày trước đó.

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, 11 tháng năm 2023, Thái Lan xuất khẩu được 4,39 triệu tấn sắn (HS 07141011), trị giá 38,78 tỷ Baht (tương đương 1,09 tỷ USD), giảm 14,6% về lượng và giảm 13,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Sắn lát của Thái Lan được xuất khẩu sang các thị trường như Trung Quốc, Hồng Kông, In-đô-nê-xi-a... Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm tới 98,92% về lượng và chiếm 98,93% về trị giá trong tổng xuất khẩu sắn lát của Thái Lan, với gần 4,35 triệu tấn, trị giá 38,37 tỷ Baht (tương đương gần 1,08 tỷ USD), giảm 15,1% về lượng và giảm 13,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. (Tỷ giá 1 Baht = 0,02813 USD).

Trong 11 tháng năm 2023, Thái Lan cũng xuất khẩu được 2,62 triệu tấn tinh bột sắn (HS 11081400), trị giá 47,84 tỷ Baht (tương đương 1,34 tỷ USD), giảm 22,2% về lượng và giảm

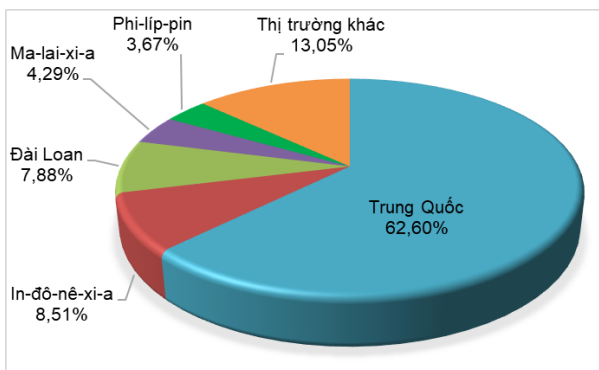
16,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, xuất khẩu tinh bột sắn sang Trung Quốc chiếm 65,65% về lượng và chiếm 64,9% về trị giá trong tổng xuất khẩu tinh bột sắn của Thái Lan, với 1,72 triệu tấn, trị giá 31,04 tỷ Baht (tương đương 873,32 triệu USD), giảm 18,4% về lượng và giảm 11,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022; Tiếp đến là thị trường Đài Loan đứng vị trí thứ 2, chiếm 8,41%, đạt 220,67 nghìn tấn, giảm 17% và Ma-lai-xi-a đứng ở vị trí thứ 3,

chiếm 5,74% tổng lượng tinh bột sắn xuất khẩu của Thái Lan, đạt 150,5 nghìn tấn, tăng 4,1% so với cùng kỳ năm 2022.

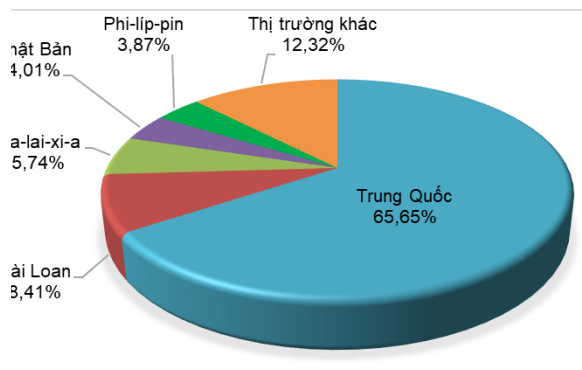
Cơ cấu thị trường xuất khẩu tinh bột sắn của Thái Lan trong 11 tháng năm 2023 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang Trung Quốc, thị trường Đài Loan, Ma-lai-xi-a, Phi-líp-pin, Nhật Bản tăng; trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường In-đô-nê-xi-a lại giảm.

Cơ cấu thị trường tiêu thụ tinh bột sắn của Thái Lan (Tỷ trọng % tính theo lượng)

11 tháng năm 2022



11 tháng năm 2023



Nguồn: Cơ quan Hải quan Thái Lan

THỊ TRƯỜNG SẢN TRONG NƯỚC

Trong 10 ngày giữa tháng 01/2024, giá củ sắn tươi tại khu vực miền Trung trở ra phía Bắc tiếp tục tăng do nguồn cung củ sắn tươi thấp. Giá bán tinh bột sắn Việt Nam tăng nhanh, trong khi đó, xu hướng giá bán mặt hàng này của Thái Lan giảm, nên khách hàng chậm lại việc giao dịch mua hàng của các nhà máy Việt Nam.

Trong khi, giá sắn lát Lào được các cơ sở thu gom/đại lý thu mua vào cạnh tranh khá tốt so với sản phẩm cùng loại tại Việt Nam. Nguyên nhân là giá nguyên liệu sắn củ tươi Việt Nam đang ở mức khá cao. Hiện tại, khách hàng Trung Quốc trả giá mua sắn lát khá thấp, giảm khoảng 10 USD/tấn so với giá giao dịch tuần trước do nhiều nhà máy Trung Quốc chuyển sang dùng sản phẩm ngô thay thế sắn lát.

Theo Hiệp hội Sắn Việt Nam, ngày 15/01/2024, giá sắn tươi tại các tỉnh miền Bắc tăng nhẹ so với 10 ngày trước đó, dao động ở mức 2.800-2.900 đồng/kg, tăng 100 đồng/kg

so với 10 ngày trước đó. Trong khi đó, tại các tỉnh miền Trung, giá sắn tươi được mua ở mức 2.950-3.100 đồng/kg, tăng 100 đồng/kg so với 10 ngày trước đó. Giá sắn tươi tại Kon Tum dao động ở mức 2.700-3.100 đồng/kg, ổn định so với 10 ngày trước đó.

Giá tinh bột sắn xuất khẩu cũng tăng nhẹ so với 10 ngày trước đó. Hiện các nhà máy Việt Nam đang chào bán tinh bột sắn với mức giá trong khoảng 515-535 USD/tấn FOB cảng thành phố Hồ Chí Minh, tăng 5 USD/tấn so với 10 ngày trước đó. Giá tinh bột sắn giao tại Móng Cái và Lạng Sơn dao động ở mức 3.950 - 4.150 CNY/tấn, tăng 50 CNY/tấn so với 10 ngày trước đó.

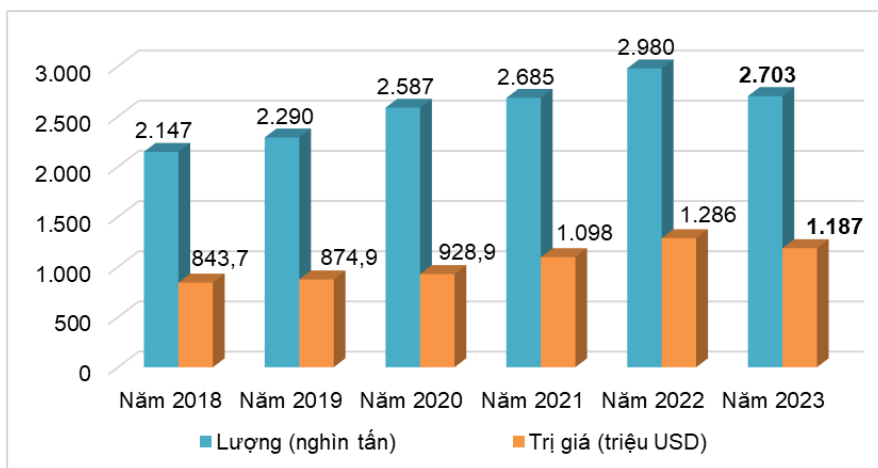
Trong khi đó, giá xuất khẩu sắn lát được điều chỉnh giảm so với 10 ngày trước đó. Hiện giá xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc khoảng 280 USD/tấn FOB Quy Nhơn, giảm 10 USD/tấn; Giá xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc khoảng 320 USD/tấn FOB Quy Nhơn, giảm 10 USD/tấn so với 10 ngày trước đó.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU SẴN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẴN CỦA VIỆT NAM SANG TRUNG QUỐC NĂM 2023

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, năm 2023, Trung Quốc vẫn là thị trường tiêu thụ sắn và các sản phẩm từ sắn lớn nhất của Việt Nam, chiếm tới 91,52% về lượng và chiếm

90,99% về kim ngạch trong tổng xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn của cả nước, đạt 2,7 triệu tấn, trị giá 1,18 tỷ USD, giảm 9,3% về lượng và giảm 7,7% về trị giá so với năm 2022.

Xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn của Việt Nam sang Trung Quốc từ năm 2018 – 2023

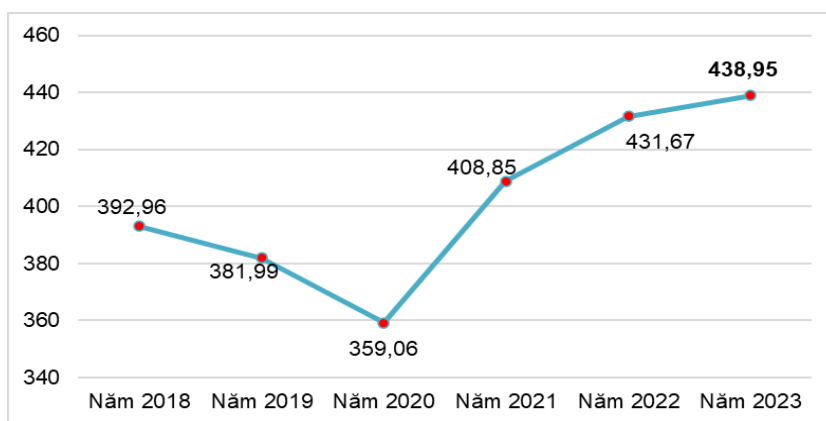


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Về giá xuất khẩu: Năm 2023, giá xuất khẩu bình quân sắn và các sản phẩm từ sắn sang Trung Quốc đạt mức cao nhất kể từ năm 2018

đến nay. Giá bình quân xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn sang thị trường này năm 2023 đạt 438,95 USD/tấn, tăng 1,7% so với năm 2022.

Giá bình quân xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn của Việt Nam sang Trung Quốc các năm 2018 - 2023 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

Năm 2023, Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc chủ yếu là tinh bột sắn và sắn lát khô. Lượng sắn lát xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm khoảng 88% tổng lượng sắn lát xuất khẩu của cả nước; trong khi lượng tinh bột sắn xuất khẩu

sang Trung Quốc chiếm khoảng 93% tổng lượng tinh bột sắn xuất khẩu của cả nước. Trong năm 2023, xuất khẩu tinh bột sắn sang Trung Quốc tiếp tục giảm; trong khi xuất khẩu sắn lát tăng so với năm 2022.

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU SẴN VÀ TINH BỘT SẴN CỦA HÀN QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Sẵn: Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc, trong năm 2023, Hàn Quốc nhập khẩu 184,26 nghìn tấn sắn (HS 071410), trị giá 63,65 triệu USD, giảm 40,8% về lượng và giảm 40,3% về trị giá so với năm 2022. Thái Lan và Việt Nam là 2 thị trường cung cấp sắn cho Hàn Quốc trong năm 2023.

Trong năm 2023, Việt Nam là thị trường lớn nhất cung cấp sắn cho Hàn Quốc, với 94,13 nghìn, trị giá 38,65 triệu USD, giảm 33,4% về lượng và giảm 35,5% về trị giá so với năm 2022. Thị phần sắn của Việt Nam chiếm 51,09% trong tổng lượng sắn nhập khẩu của Hàn Quốc, cao hơn so với mức 45,41% của năm 2022.

Tinh bột sắn: Năm 2023, Hàn Quốc nhập khẩu 36,91 nghìn tấn tinh bột sắn (HS 110814),

trị giá 19,83 triệu USD, tăng 2,6% về lượng, nhưng giảm 1,7% về trị giá so với năm 2022. Thái Lan, Việt Nam và In-đô-nê-xi-a là 3 thị trường lớn nhất cung cấp tinh bột sắn cho Hàn Quốc trong năm 2023.

Trong đó, Việt Nam là thị trường cung cấp tinh bột sắn lớn thứ 2 cho thị trường Hàn Quốc trong năm 2023, với 5,3 nghìn tấn, trị giá 3,03 triệu USD, tăng 32,5% về lượng và tăng 29,4% về trị giá so với năm 2022. Năm 2023, thị phần tinh bột sắn của Việt Nam chiếm 14,38% trong tổng lượng tinh bột sắn nhập khẩu của thị trường Hàn Quốc, tăng so với mức 11,13% của năm 2022. Trong khi đó, thị phần tinh bột sắn của Thái Lan chiếm 85,32% tổng lượng tinh bột sắn của Hàn Quốc, giảm mạnh so với mức 88,84% của năm 2022.

Thị trường cung cấp sắn và tinh bột sắn cho Hàn Quốc trong năm 2023

Mặt hàng - Thị trường	Năm 2023			So với năm 2022 (%)			Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá BQ	Năm 2022	Năm 2023
Sắn (HS 071410)	184.268	63.652	345	-40,8	-40,3	0,9	100,00	100,00
Việt Nam	94.134	38.656	411	-33,4	-35,5	-3,2	56,27	60,73
Thái Lan	90.134	24.996	277	-47,0	-46,3	1,2	43,73	39,27
Tinh bột sắn (HS 110814)	36.909	19.834	537	2,6	-1,7	-4,2	100,00	100,00
Thái Lan	31.492	16.739	532	-1,4	-6,2	-4,8	88,38	84,40
Việt Nam	5.306	3.029	571	32,5	29,4	-2,3	11,60	15,27
In-đô-nê-xi-a	110	61	554	929,0	1.425	48,2	0,02	0,31
Áo	0	4						0,02
Hoa Kỳ		1					0,00	0,01
Tổng	221.177	83.486	377	-36,3	-34,1	3,4	100,00	100,00

Nguồn: Cơ quan Hải quan Hàn Quốc

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ *Ê-cu-a-đo đã bắt đầu xuất khẩu sản phẩm tôm đạt tiêu chí giảm tác động lên môi trường và giảm lượng khí thải carbon tới thị trường Pháp.*
- ▶ *Doanh số bán cá tra ở Trung Quốc tăng mạnh trong kỳ nghỉ đón năm mới 2024 là dấu hiệu tích cực cho doanh số bán hàng trong dịp Tết Nguyên đán vào đầu tháng 2/2024.*
- ▶ *Năm 2023, nhập khẩu thủy sản của Hàn Quốc đạt 1,341 triệu tấn, trị giá 5,928 tỷ USD, giảm 15,9% về lượng và giảm 8,4% về trị giá so với năm 2022.*
- ▶ *Xuất khẩu thủy sản sang thị trường Ca-na-đa hồi phục tốt trong quý IV/2023, nhưng tính chung cả năm 2023 kim ngạch xuất khẩu vẫn giảm 38,5% so với năm 2022, chủ yếu do nhu cầu nhập khẩu của thị trường này giảm.*
- ▶ *Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Hàn Quốc giảm từ 14,2% trong năm 2022 xuống còn 13,5% trong năm 2023.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- **Ê-cu-a-đo:** Sản phẩm tôm đạt tiêu chí giảm tác động lên môi trường và giảm lượng khí thải carbon của Ê-cu-a-đo đã chính thức có mặt tại thị trường Pháp thông qua kênh phân phối của hãng bán lẻ Auchan.

Dòng sản phẩm mới mang nhãn hiệu Mr. Goodfish, do trại nuôi tôm Edpacif của Ê-cu-a-đo sản xuất thông qua dự án hợp tác với hãng thức ăn chăn nuôi BioMar, Earthworm Foundation – tổ chức tìm kiếm giải pháp cho các vấn đề môi trường xã hội, và hãng bán lẻ Auchan.



Theo BioMar, thức ăn nuôi tôm tại trại Edpacif không chứa bất kỳ thành phần đạm thực vật canh tác trên đất phá rừng hoặc thậm chí là vùng nhiệt đới. Thức ăn nuôi tôm có thể chứa 50% đậu nành, vì vậy tìm kiếm nguồn nguyên liệu bền vững là chìa khóa để đạt kết quả tốt về môi trường.

Hãng bán lẻ Auchan cũng đang thử nghiệm một phương pháp mới để thương mại hóa sản phẩm tôm như chỉ bán các khay nỏn tôm. Sự đổi mới này có hai lợi ích: lượng khí thải carbon liên quan đến vận chuyển sản phẩm giảm 40% và đầu tôm cũng được chế biến và tái sử dụng ở Ê-cu-a-đo làm thức ăn chăn nuôi, từ đó thúc đẩy kinh tế tuần hoàn trong sản xuất tôm.

Tuy nhiên, ngành tôm Ê-cu-a-đo đang phải đối mặt với tình trạng báo động về an ninh, đặc biệt trong bối cảnh Tổng thống nước này tuyên bố tình trạng khẩn cấp 60 ngày từ ngày 8/1/2024, khiến công nhân các trại tôm không đi làm ca đêm. Năm 2023, ngành tôm Ê-cu-a-đo ghi nhận 77 vụ việc liên quan đến tội phạm.

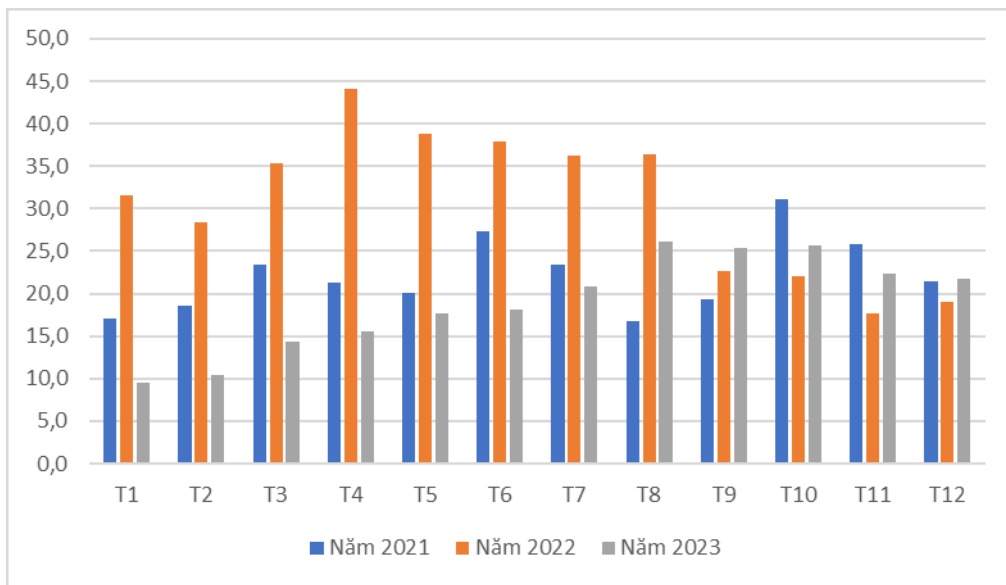
- **Trung Quốc:** Theo Seafood Guide, doanh số bán cá tra ở Trung Quốc tăng mạnh trong kỳ nghỉ đón năm mới 2024 là dấu hiệu tích cực cho doanh số bán hàng trong dịp Tết Nguyên đán vào đầu tháng 2/2024. Các nhà phân phối Trung Quốc cho biết, nhu cầu thị trường đã bắt đầu tăng từ dịp Tết dương lịch và họ đang tập trung nhập hàng dự trữ để tiêu thụ trong dịp Tết Nguyên đán.

XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM SANG CA-NA-ĐA CUỐI NĂM 2023 PHỤC HỒI

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 12/2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Ca-na-đa đạt 21,8 triệu USD, tăng 14,2% so với tháng 12/2022, là tháng tăng thứ 4 liên tiếp so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, do xuất khẩu đã liên tục giảm mạnh trong các tháng đầu năm 2023 nên tính chung cả năm 2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Ca-na-đa vẫn giảm 38,5% so với năm 2022. Theo Ibisworld, doanh thu của ngành thủy sản Ca-na-đa đã giảm trung bình 1,0%/năm trong 5 năm qua, ước tính đạt khoảng 6,1 tỷ CAD (tương đương 4,5 tỷ USD) vào năm 2023. Tiêu dùng thủy sản của Ca-na-đa giảm do người tiêu dùng chuyển từ các sản phẩm hải sản sang thịt bò, thịt gà và

các mặt hàng protein khác khi kinh tế gặp khó khăn. Người tiêu dùng có xu hướng chuyển sang sử dụng các nguồn protein có giá cả thấp hơn so với thủy sản. Mặc dù không phải tất cả các sản phẩm thủy sản đều đắt tiền, nhưng nhiều sản phẩm đắt hơn các mặt hàng chủ yếu như thịt gà. Tiêu dùng giảm khiến nhập khẩu thủy sản của Ca-na-đa giảm. Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Ca-na-đa, trong 10 tháng năm 2023, nhập khẩu thủy sản của nước này đạt 2,48 tỷ USD, giảm 18,2% so với cùng kỳ năm 2022. Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 7 cho Ca-na-đa trong 10 tháng đầu năm 2023 với tỷ trọng chiếm 7,17%.

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Ca-na-đa năm 2021 – 2023
(ĐVT: triệu USD)



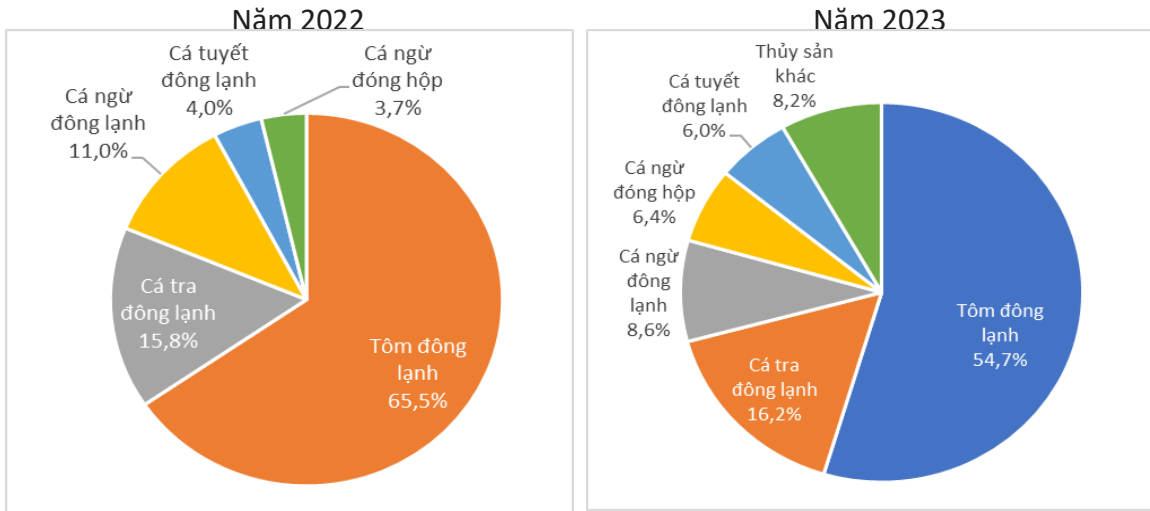
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



Cơ cấu mặt hàng thủy sản xuất khẩu sang thị trường Ca-na-đa có nhiều thay đổi khi tỷ trọng tôm đông lạnh và cá ngừ đông lạnh giảm, trong khi tỷ trọng cá tra, basa và cá ngừ đóng hộp tăng. Điều này cho thấy kinh tế khó khăn, xuất khẩu các mặt hàng thủy sản có giá cao sang Ca-na-đa giảm mạnh hơn so với các mặt hàng có mức giá thấp hơn. Theo đó, trị giá xuất khẩu tôm đông lạnh giảm 47,9%, xuất khẩu cá ngừ đông lạnh giảm 51%, trong khi xuất khẩu cá tra giảm thấp hơn, giảm 36,2%, cá ngừ đóng hộp lại tăng 7,5%.

Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu thủy sản sang Ca-na-đa

(Tỷ trọng % tính theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Trong thời gian tới, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Ca-na-đa sẽ có cơ hội phục hồi bởi nhu cầu tiêu thụ của nước này được dự báo sẽ tăng trong vòng 5 năm tới. Theo dự báo

của Statista, doanh thu thủy sản của Ca-na-đa sẽ đạt 4,79 tỷ USD vào năm 2024 và sẽ tăng trưởng bình quân 4,90%/năm.



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN HÀN QUỐC NĂM 2023 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Năm 2023, nhập khẩu thủy sản của Hàn Quốc giảm do kinh tế đối mặt với nhiều khó khăn, nhu cầu tiêu thụ trong nước giảm. Theo số liệu thống kê của cơ quan Hải quan Hàn Quốc, nhập khẩu thủy sản của nước này trong tháng 12/2023 đạt 127,58 nghìn tấn, trị giá 542,1 triệu USD, giảm 10,1% về lượng và giảm 8,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Tính chung cả năm 2023, nhập khẩu thủy sản của Hàn Quốc đạt 1,341 triệu tấn, trị giá 5,928 tỷ USD, giảm 15,9% về lượng và giảm 8,4% về trị giá so với năm 2022.

Trong 10 thị trường cung cấp thủy sản lớn nhất năm 2023, Hàn Quốc tăng nhập khẩu thủy sản từ Trung Quốc, Pê-ru, Chi-lê, trong khi giảm nhập khẩu từ Nga, Việt Nam, Na-uy, Nhật Bản.

Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 3 cho Hàn Quốc trong năm 2023, đạt 152,35 nghìn tấn, trị giá 799,9 triệu USD, giảm 5,9% về lượng và giảm 12,7% về trị giá so với năm 2022. Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Hàn Quốc giảm từ 14,2% trong năm 2022 xuống còn 13,5% trong năm 2023.

Năm 2024, nhập khẩu thủy sản của Hàn Quốc có khả năng tăng trở lại khi kinh tế Hàn Quốc được dự báo sẽ phục hồi. Ngân hàng Trung ương Hàn Quốc (BOK) dự báo tăng trưởng kinh tế của nước này sẽ đạt 2,1% trong năm 2024, tăng từ mức 1,4% của năm 2023. Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) và Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) cũng dự báo nền kinh tế Hàn Quốc sẽ tăng trưởng 2,3% vào năm 2024.

Thị trường cung cấp thủy sản cho Hàn Quốc tháng 12 và 12 tháng năm 2023

Thị trường	Tháng 12/2023		So với tháng 12/2022 (%)		Năm 2023		So với năm 2022 (%)		Tỷ trọng theo trị giá (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2023	Năm 2022
Tổng	127.584	542.115	-10,1	-8,8	1.341.567	5.928.316	-15,9	-8,4	100	100,0
Trung Quốc	39.506	143.845	15,3	20,5	364.101	1.296.831	0,4	3,9	21,88	19,3
Nga	21.606	106.210	-46,4	-7,4	313.057	1.087.708	-42,4	-23,3	18,35	21,9
Việt Nam	15.729	75.052	-1,5	-13,5	152.357	799.902	-5,9	-12,7	13,49	14,2
Na-uy	13.514	61.355	9,2	-2,3	82.259	570.749	-0,4	-6,6	9,63	9,4
Pê-ru	3.375	14.151	-8,3	-17,8	68.651	237.039	30,8	12	4	3,3
Hoa Kỳ	6.040	19.030	48,7	-3,0	60.703	202.489	2,2	-11,6	3,42	3,5
Nhật Bản	3.510	20.520	-12,6	-19,3	28.334	162.303	-16,3	-12,3	2,74	2,9
Thái Lan	1.439	10.714	1,9	-17,5	20.327	151.042	-6,5	-11,3	2,55	2,6
Đài Loan	7.233	17.994	57,3	27,8	29.300	110.033	16,7	-9,4	1,86	1,9
Chile	1.063	3.684	-36,2	-61,5	28.968	106.791	18,7	6,2	1,8	1,6
Thị trường khác	14.569	69.560	-25,5	-37,8	193.510	1.203.429	-15,0	-4,5	20,3	19,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của cơ quan Hải quan Hàn Quốc

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ *Xuất khẩu đồ thủ công và nội thất của In-đô-nê-xi-a trong năm 2023 ước tính giảm 28% so với năm 2022.*
- ▶ *Năm 2023, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Ca-na-đa đạt 205,5 triệu USD, giảm 13,1% so với năm 2022.*
- ▶ *Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam giảm trong tổng trị giá nhập khẩu của thị trường Thụy Sĩ.*

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

In-đô-nê-xi-a: Dẫn nguồn Tổ chức quốc tế về gỗ nhiệt đới (ITTO), theo Hiệp hội Thủ công và Nội thất của In-đô-nê-xi-a (HIMKI), xuất khẩu đồ thủ công và nội thất In-đô-nê-xi-a trong năm 2023 ước tính giảm 28% so với năm 2022, do căng thẳng địa chính trị và lạm phát cao ở các thị trường xuất khẩu. Cùng với đó,

theo Chủ tịch HIMKI, giá nguyên liệu thô trong nước cao cũng là yếu tố góp phần làm giảm xuất khẩu. Bất chấp xuất khẩu sụt giảm, HIMKI vẫn lạc quan về sự tăng trưởng của ngành đồ nội thất và thủ công, nhưng mục tiêu xuất khẩu 5 tỷ USD của chính phủ vào năm 2024 có thể cần phải điều chỉnh lại.

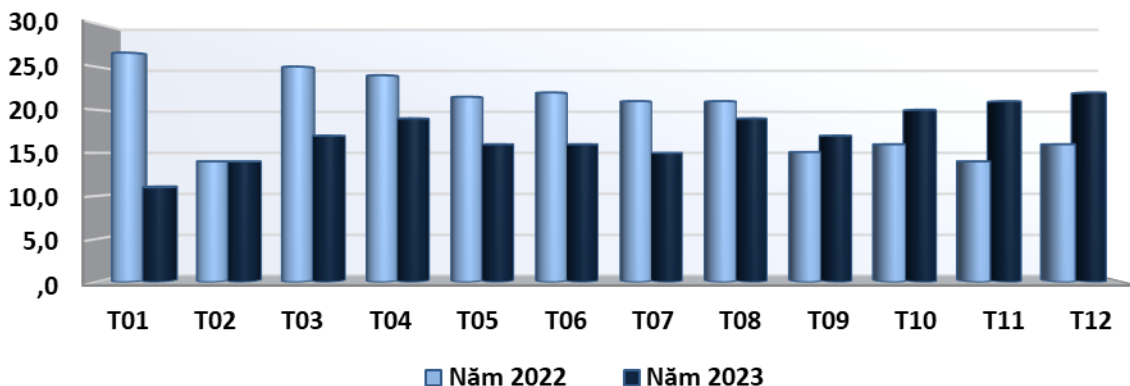


TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ TỚI THỊ TRƯỜNG CA-NA-ĐA

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Ca-na-đa trong tháng 12/2023 đạt 22,2 triệu USD, tăng 38,8% so với tháng 12/2022.

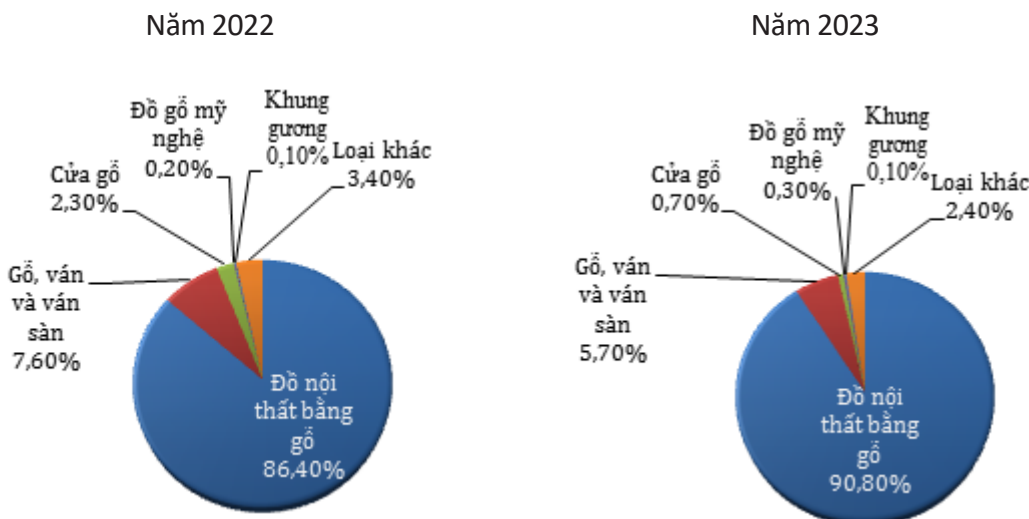
Tính chung năm 2023, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Ca-na-đa đạt 205,5 triệu USD, giảm 13,1% so với năm 2022.

Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Ca-na-đa qua các tháng năm 2022 - 2023 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu tới thị trường Ca-na-đa trong 11 tháng năm 2023 (Tỷ trọng % theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Đồ nội thất bằng gỗ là mặt hàng xuất khẩu chủ lực trong cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu tới thị trường Ca-na-đa. Trong 11 tháng năm 2023, trị giá xuất khẩu mặt hàng này tới thị trường Ca-na-đa đạt 158,5 triệu USD, giảm 20,8% so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 86,4% tổng trị giá xuất khẩu. Ngoài mặt hàng

đồ nội thất bằng gỗ, còn một số mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ khác xuất khẩu trong 11 tháng năm 2023 như: Gỗ, ván và ván sàn đạt 13,9 triệu USD, tăng 10,6%; Cửa gỗ đạt 4,2 triệu USD, tăng 182,8%; đồ gỗ mỹ nghệ đạt 289 nghìn USD, giảm 56,4%...

Mặc dù xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Ca-na-đa tăng trưởng liên tục trong những tháng cuối năm, tuy nhiên vẫn không bù đắp được mức giảm từ đầu năm, vì vậy trong năm 2023 trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường này vẫn giảm đáng kể. Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường Ca-na-đa giảm là do tác động của lạm phát cao, dẫn tới người tiêu dùng hạn chế chi tiêu, đặc biệt là các mặt hàng không thiết yếu như mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ.

Mặc dù lạm phát giảm trong những tháng gần đây, nhưng lãi suất cao tiếp tục tác động đến nền kinh tế, hạn chế chi tiêu, tăng trưởng và việc làm, theo đó nhu cầu nhập khẩu của Ca-na-đa có xu hướng chậm. Cùng với đó, mặt hàng đồ

nội thất bằng gỗ là mặt hàng chính trong cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu sang thị trường Ca-na-đa vẫn chưa tạo được thương hiệu riêng để nâng cao khả năng cạnh tranh. Khâu vận tải và logistics nội địa, thiếu hụt lao động khiến giá xuất khẩu của Việt Nam kém cạnh tranh so với các nước Nam Mỹ. Ca-na-đa duy trì chính sách tỷ giá thấp để thúc đẩy xuất khẩu cũng là bất lợi cho hàng xuất khẩu của Việt Nam vì giá của Việt Nam sẽ trở nên đắt hơn. Với Hiệp định CPTPP, những tiêu chuẩn phát triển bền vững như bảo vệ môi trường, giảm phát thải cũng là trở ngại đối với doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Theo đó, triển vọng xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Ca-na-đa trong thời gian tới vẫn còn đối mặt với nhiều khó khăn.

Mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu tới thị trường Ca-na-đa tháng 11 và 11 tháng năm 2023

Thị trường	Tháng 11/2023 (nghìn USD)	So với tháng 11/2022 (%)	11 tháng năm 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)
Tổng	21.282	53,3	183.357	-16,8
Đồ nội thất bằng gỗ	18.899	54,9	158.506	-20,8
<i>Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn</i>	7.172	55,6	53.675	-29,9
<i>Đồ nội thất phòng ngủ</i>	5.574	72,7	47.763	-15,4
<i>Ghế khung gỗ</i>	5.020	48,8	45.455	-19,0
<i>Đồ nội thất nhà bếp</i>	678	30,8	7.575	15,8
<i>Đồ nội thất văn phòng</i>	455	-4,5	4.039	-6,9
Gỗ, ván và ván sàn	1.414	24,4	13.886	10,6
Cửa gỗ	386	199,2	4.176	182,8
Đồ gỗ mỹ nghệ	16	-6,5	289	-56,4
Khung gương	6	-39,6	95	-40,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

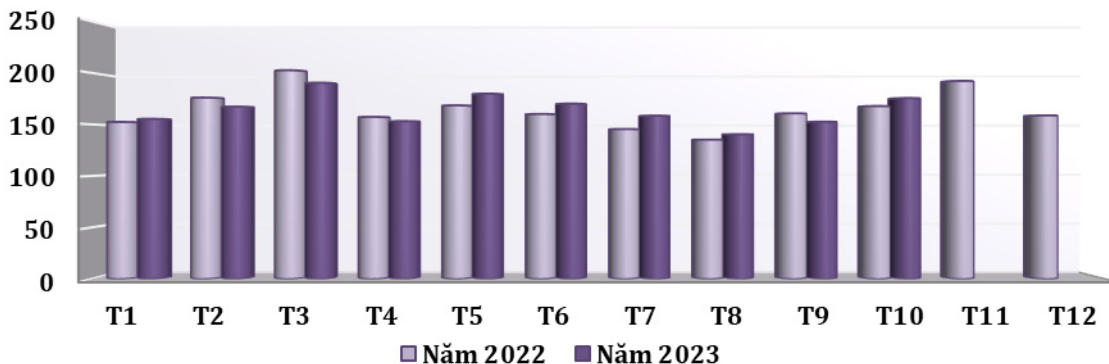


DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA THỤY SỸ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), Thụy Sĩ nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ trong tháng 10/2023 đạt 175,4 triệu USD, tăng 4,6% so với tháng

10/2022. Trong 10 tháng năm 2023, Thụy Sĩ nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ đạt 1,6 tỷ USD, tăng 1,1% so với cùng kỳ năm 2022.

Thụy Sĩ nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường qua các tháng năm 2022 – 2023 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: ITC

Về thị trường: Đức, I-ta-li-a và Ba Lan là những thị trường cung cấp nhiều nhất đồ nội thất bằng gỗ cho Thụy Sĩ trong 10 tháng năm 2023. Trị giá nhập khẩu từ 3 thị trường này chiếm 64,6% tổng trị giá nhập khẩu. Tiếp theo là các thị trường như Trung Quốc, Pháp, Áo...

Việt Nam là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn thứ 9 cho Thụy Sĩ, tuy nhiên trị giá nhập khẩu từ Việt Nam chỉ chiếm 1,6% tổng trị giá nhập khẩu trong 10 tháng năm 2023, đạt 25,5 triệu USD, giảm 25,5% so với cùng kỳ năm 2022.

Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Thụy Sĩ trong tháng 10 và 10 tháng năm 2023

Thị trường	Tháng 10/2023 (nghìn USD)	So với tháng 10/2022 (%)	10 tháng năm 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	Tỷ trọng (%)	
					10 tháng Năm 2023	10 tháng Năm 2022
Tổng	175.428	4,6	1.642.244	1,1	100,0	100,0
Đức	58.642	-4,1	584.359	2,3	35,6	35,2
I-ta-li-a	37.448	11,6	305.905	0,1	18,6	18,8
Ba Lan	17.334	1,9	170.116	5,4	10,4	9,9
Trung Quốc	8.611	-2,4	77.779	-12,6	4,7	5,5
Pháp	8.497	20,1	68.983	1,1	4,2	4,2
Áo	6.321	-12,0	67.962	-8,5	4,1	4,6
Lít-va	3.806	9,4	37.405	9,1	2,3	2,1

Thị trường	Tháng 10/2023 (nghìn USD)	So với tháng 10/2022 (%)	10 tháng năm 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	Tỷ trọng (%)	
					10 tháng Năm 2023	10 tháng Năm 2022
Xéc-bi-a	3.620	29,4	31.430	26,2	1,9	1,5
Việt Nam	1.233	-5,2	25.457	-25,5	1,6	2,1
Bồ Đào Nha	2.188	-15,1	22.185	-4,7	1,4	1,4
Thị trường khác	27.728	22,2	250.663	5,1	15,3	14,7

Nguồn: ITC

Về mặt hàng:

Nhập khẩu các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ của Thụy Sĩ tăng giảm không đồng đều trong 10 tháng năm 2023, trong khi các mặt hàng nhập khẩu chính chiếm tỷ trọng cao như đồ nội thất dùng trong phòng khách và phòng ăn, ghế khung gỗ có xu hướng giảm nhẹ, thì nhập khẩu các mặt

hàng như đồ nội thất nhà bếp, đồ nội thất phòng ngủ lại có xu hướng tăng.

Hầu hết các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ Thụy Sĩ nhập khẩu từ Việt Nam đều chiếm tỷ trọng thấp, do đó vẫn còn nhiều dư địa để các doanh nghiệp xuất khẩu ngành hàng này khai thác trong thời gian tới.

Thụy Sĩ nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ 10 tháng năm 2023

Mã HS	Tên hàng	10 tháng năm 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	Tỷ trọng (%)		Tỷ trọng NK từ Việt Nam 10 tháng năm 2023 (%)
				10 tháng năm 2023	10 tháng năm 2022	
Tổng		1.642.244	1,1	100,0	100,0	1,6
940360	Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	566.891	-0,5	34,5	35,1	1,5
940161 + 940169	Ghế khung gỗ	387.430	-2,4	23,6	24,4	2,2
940340	Đồ nội thất nhà bếp	323.263	4,8	19,7	19,0	0,0
940350	Đồ nội thất phòng ngủ	285.719	5,6	17,4	16,6	3,0
940330	Đồ nội thất văn phòng	78.941	-0,8	4,8	4,9	0,1

Nguồn: ITC

EU SẼ KIỂM TRA DƯ LƯỢNG THUỐC TRỪ SÂU VỚI SẦU RIÊNG VIỆT NAM



Sầu riêng của Việt Nam vừa bị đưa vào diện kiểm tra dư lượng thuốc trừ sâu tại cửa khẩu của Liên minh châu Âu với tần suất 10%.

Ủy ban châu Âu ngày 17/1 đã công bố cập nhật các biện pháp tăng cường kiểm soát chính thức và khẩn cấp tạm thời với hàng hóa nhập vào Liên minh châu Âu (EU). Trong đó, lần đầu cả sầu riêng tươi và đông lạnh của Việt Nam vào thị trường này bị đưa vào diện kiểm tra dư lượng thuốc trừ sâu ngay tại cửa khẩu, với tần suất 10%.

Theo lý giải của EU, dữ liệu từ Hệ thống cảnh báo nhanh về thực phẩm và thức ăn chăn nuôi (RASFF) cùng thông tin về các biện pháp kiểm soát chính thức của các quốc gia thành viên cho thấy có sự xuất hiện của những rủi ro mới với sức khỏe con người do khả năng bị ô nhiễm bởi dư lượng thuốc trừ sâu. Do đó, EU phải yêu cầu tăng cường mức độ kiểm soát chính thức việc nhập khẩu các

lô hàng sầu riêng từ Việt Nam.

Cùng với sầu riêng, còn 2 mặt hàng khác của Việt Nam cũng vào diện chịu giám sát an toàn thực phẩm tại cửa khẩu là ớt chuông và mỳ ăn liền, với tần suất kiểm tra tương ứng 50% và 20%.

Trong khi đó, cập nhật mới giữ nguyên hai mặt hàng khác của Việt Nam là đậu bắp và thanh long trong phụ lục II, tức thêm yêu cầu giấy chứng nhận chất lượng, với tần suất kiểm tra tương ứng là 50% và 20% tại cửa khẩu EU.

Việt Nam không phải trường hợp cá biệt có hàng hoá bị siết chặt kiểm tra an toàn thực phẩm của EU. Quy định cập nhật lần này bổ sung hơn 100 mặt hàng cần kiểm tra ngay tại biên giới đến từ 27 nước.

Quy định mới của châu Âu sẽ có hiệu lực 20 ngày sau ngày đăng công bố, tức khoảng đầu tháng 2/2023.

LƯU Ý KHI KÝ KẾT HỢP ĐỒNG MUA BÁN VỚI DOANH NGHIỆP TÂY BAN NHA

Trong thời gian qua, Thương vụ Việt Nam tại Tây Ban Nha (TBN) có nhận được phản ánh của một số doanh nghiệp trong nước kinh doanh xuất khẩu hạt điều và hạt tiêu về doanh nghiệp Tây Ban Nha với thông tin liên hệ cụ thể sau:

- Công ty ISASA SIGLO XXI, S.L.
- Người đại diện: ông Manuel Gil hoặc bà Annie
- Trụ sở: CALLE RIOGORDO, NAVE 4, ESTRELLA, 29006 MALAGA, SPAIN
- Điện thoại: +34 617 36 75 03; +34 689 77 10 04
- Email: info@isasaexport.com; isasa@isasaexport.com
- Website: <https://isasaexport.com/en/home/>

Doanh nghiệp Tây Ban Nha này viện lý do hàng của doanh nghiệp Việt Nam không bảo đảm chất lượng hàng hóa tại cảng đến hay bị lâm vào tình trạng thua lỗ do giá thị trường sụt giảm nên đã không thực hiện đúng theo hợp đồng mua bán, cụ thể là chậm trễ, chây ì trong thanh toán nốt tiền hàng.

Thực tế này đã gây khó khăn, tổn hại thời gian, chi phí lưu kho và phải kéo hàng về đối với doanh nghiệp Việt Nam.

Thương vụ cảnh báo tới các doanh nghiệp trong nước cần lưu ý khi ký kết thực hợp đồng mua bán với doanh nghiệp Tây Ban Nha nêu trên và cũng đề xuất doanh nghiệp trong nước tăng cường phối hợp với Thương vụ trong xác minh doanh nghiệp sở tại trước khi đi đến ký kết thực hợp đồng mua bán nhằm giảm thiểu rủi ro gặp phải đối tác lừa đảo hay không thực hiện đúng hợp đồng.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.